

Số : ~~847~~/BC-UBND

Phú Quốc, ngày 12 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO CÔNG KHAI

**Tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2023,
điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2023 và xây dựng, phân bổ dự toán
ngân sách năm 2024**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026.

Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2023 và xây dựng dự toán ngân sách năm 2024 như sau:

**PHẦN THỨ NHẤT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2023**

Tình hình kinh tế xã hội trong năm 2023 của thành phố đạt nhiều kết quả khả quan trên mọi mặt. Các chỉ tiêu kinh tế của thành phố có sự tăng trưởng khá cao so với kế hoạch nhờ sự quyết tâm, nỗ lực của các cấp các ngành, các tổ chức đoàn thể và địa phương trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, nguồn thu ngân sách ước thực hiện có một số chỉ tiêu đạt và vượt so với kế hoạch, các giải pháp an sinh xã hội, chăm lo cho gia đình chính sách được địa phương quan tâm thực hiện tốt, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Dự toán thu do tính giao là 2.134 tỷ đồng gồm thu điều tiết từ đất là 750 tỷ đồng và các khoản thu điều tiết còn lại là 1.584 tỷ đồng; dự toán thu do Hội đồng nhân dân giao 5.780 tỷ đồng gồm: tính giao là 2.134 tỷ đồng, HĐND thành phố giao thêm tiền ghi thu ghi chi tiền thuê đất là 200 tỷ đồng và dự kiến số thu của Cục thuế thu trên địa bàn là 3.446 tỷ đồng.

Dự toán điều chỉnh thu NSNN năm 2023 (lần 01) HĐND thành phố giao trên địa bàn là 5.980 tỷ đồng, trong đó: thu phân cấp thành phố quản lý là 2.534 tỷ đồng (Thu tiền sử dụng đất và thuê đất là 950 tỷ đồng; các khoản thu cân đối còn lại là 1.584 tỷ đồng), thu do Cục thuế quản lý 3.446 tỷ đồng.

Dự toán điều chỉnh thu NSNN năm 2023 (lần 02) HĐND thành phố giao trên địa bàn là 6.880 tỷ đồng, trong đó: thu phân cấp thành phố quản lý là 3.434 tỷ đồng (thu tiền sử dụng đất và thuê đất là 1.850 tỷ đồng; các khoản thu cân đối còn lại là 1.584 tỷ đồng), thu do Cục thuế quản lý 3.446 tỷ đồng.

Dự toán thu NSNN năm 2023 dự kiến trình Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc điều chỉnh lần 03 giao trên địa bàn là 7.329,451 tỷ đồng, trong đó: thu phân cấp thành phố quản lý là 3.883,451 tỷ đồng (Thu tiền sử dụng đất và thuê đất là 2.299,451 tỷ đồng; Các khoản thu cân đối còn lại là 1.584 tỷ đồng), thu do Cục thuế quản lý 3.446 tỷ đồng.

Dự toán thu điều tiết không bao gồm tiền đất của thành phố (bao gồm ngân sách thành phố + cấp xã) là 603,458 tỷ đồng, trong đó: tổng ngân sách thành phố được hưởng: 577,285 tỷ đồng; tổng ngân sách cấp xã được hưởng: 26,173 tỷ đồng.

1. Tình hình thực hiện dự toán thu 10 tháng đầu năm 2023

Thực hiện 10 tháng đầu năm 2023 tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 6.274,046 tỷ đồng, trong đó: Cục thuế thu: 2.683,877 tỷ đồng, thu phân cấp thành phố quản lý đạt 3.590,169 tỷ đồng, đạt 108,55% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao đầu năm và bằng 91,19% dự toán Hội đồng nhân dân giao điều chỉnh. Trong đó: Số thu nội địa không kể tiền sử dụng đất được 2.442,752 tỷ đồng; Số thu nội địa trừ tiền sử dụng đất và tiền thuê đất được 1.017,091 tỷ đồng. Tổng thể thực hiện 10 tháng năm 2023 cụ thể như sau:

+ Có 3/12 khoản thu, sắc thuế đạt và vượt dự toán điều chỉnh được giao gồm: thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (118,81%); thu tiền sử dụng đất (176,53%); thu khác (157,23%);

+ Có 6/12 khoản thu, sắc thuế đạt hơn 50% dự toán điều chỉnh được giao gồm: Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (83,34%); thuế thu nhập cá nhân (87,27%); thu từ khu vực doanh nghiệp địa phương (53,42%); thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (72,06%); phí, lệ phí (75,34%); lệ phí trước bạ (53,49%);

+ Có 3/12 khoản thu sắc thuế đạt dưới 50% dự toán điều chỉnh được giao gồm: thu từ khu vực doanh nghiệp trung ương (42,7%); thuế bảo vệ môi trường (26,87%); thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước (32,79%).

2. Ước thực hiện thu ngân sách toàn thành phố năm 2023

2.1. Đánh giá chung

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 ước đạt 7.812,720 tỷ đồng, đạt 135,17% dự toán do Hội đồng nhân dân thành phố giao đầu năm, bằng 113,56% dự toán do Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh.

Tổng thu ngân sách thành phố quản lý năm 2023 ước đạt 4.366,720 tỷ đồng, gồm: thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 2,5 tỷ đồng, các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước là: 4.364,220 tỷ đồng.

Tổng các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2023 ước đạt 4.364,220 tỷ đồng, đạt 204,508% dự toán Ủy ban nhân dân tỉnh giao, đạt 127,09% so với dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh, tăng 40,28% so với cùng kỳ. Trong đó: số thu nội địa trừ tiền sử dụng đất và tiền thuê đất ước đạt 1.211,020 tỷ đồng, đạt 76,45% so với dự toán HĐND giao điều chỉnh, bằng 59,55% so với cùng kỳ.

Tổng thể ước có 6/13 khoản thu, sắc thuế đạt và vượt dự toán được giao gồm: thu tiền sử dụng đất (197,31%); thu khác ngân sách (173,83%); thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (155,89%); Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (100%); thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước (100%) và thu đóng góp.

Có 7/13 khoản thu, sắc thuế chưa đạt dự toán được giao gồm: thu từ khu vực doanh nghiệp trung ương (71,69%); thu từ khu vực doanh nghiệp địa phương (62,5%); Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (96,15%); thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (85,8%); thuế thu nhập cá nhân (82,76%); thuế bảo vệ môi trường (30,74%); lệ phí trước bạ (69,5%); phí, lệ phí (84,55%); thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước (40%).

Cụ thể, chi tiết từng khoản thu như sau:

2.1.1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương: Dự toán HĐND giao điều chỉnh là 71 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 50,9 tỷ đồng, đạt 71,69% dự toán; tăng 0,68% so cùng kỳ. Nguồn thu này chủ yếu từ Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (chiếm 75,6%), Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam và các Ngân hàng thương mại trên địa bàn. Nguyên nhân do chính sách giảm thu thuế GTGT khoảng 3,8 tỷ đồng theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 101/2023/QH15 của Quốc hội; tình hình khai nộp thuế của Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc giảm từ 4,3 tỷ đồng bình quân/tháng của năm 2022 xuống còn 3 tỷ đồng bình quân/tháng của năm 2023.

2.1.2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương: Dự toán HĐND giao điều chỉnh 8 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 5 tỷ đồng, đạt 62,5% dự toán và chỉ tiêu phân đầu; bằng 70,51% so cùng kỳ. Nguyên nhân do chính sách giảm thu thuế GTGT 0,2 tỷ đồng theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 101/2023/QH15 của Quốc hội. Nguồn thu này chủ yếu từ xây dựng vãng lai, ngoại tỉnh và Chi nhánh Công ty 622- Thiên Hải Sơn. Tuy nhiên, trong năm công trình xây dựng lớn trên địa bàn ít phát sinh, lượng khách du lịch giảm, dẫn đến

giảm nguồn thu từ khu vực này; trong đó, riêng Chi nhánh Công ty 622 - Thiên Hải Sơn là giảm thu gần 1 tỷ đồng.

2.1.3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Dự toán HĐND giao điều chỉnh là 26 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 26 tỷ đồng, đạt 100% dự toán; bằng 12,18% so cùng kỳ.

2.1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Dự toán HĐND giao điều chỉnh 655 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 562 tỷ đồng, đạt 85,8% dự toán; bằng 68,05% so cùng kỳ.

2.1.5. Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán HĐND giao 275 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 227,6 tỷ đồng, đạt 82,76% dự toán và chỉ tiêu phân đầu; bằng 46,22% so cùng kỳ. Trong đó: Giảm thu chủ yếu là số nộp của các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, sản phẩm đầu ra giảm, làm cho thu nhập của cá nhân trong lĩnh vực này giảm theo; thu phát sinh từ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, số lượng hồ sơ phát sinh trong năm giảm.

2.1.6. Thuế bảo vệ môi trường: Dự toán HĐND giao điều chỉnh 285 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 87,6 tỷ đồng, đạt 30,74% dự toán và chỉ tiêu phân đầu; bằng 73,83% so cùng kỳ. Nguyên nhân do chính sách giảm thu 160 tỷ đồng từ nhiên liệu bay theo Nghị quyết số 20/2022/UBTVQH15 và Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 của Quốc hội; tình hình lưu lượng chuyển bay giảm dẫn đến tiêu thụ nhiên liệu bay giảm, năm 2023 bình quân tiêu thụ 4,8 triệu lít so với 5,8 triệu lít năm 2022.

2.1.7. Lệ phí trước bạ: Dự toán HĐND giao điều chỉnh là 181 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 125,8 tỷ đồng, đạt 69,5% dự toán; bằng 70,08% so cùng kỳ. Nguồn thu từ khoản thu này chủ yếu là trước bạ từ nhà đất chiếm tỷ lệ 63%/tổng thu. Nguyên nhân do tình hình chuyển nhượng bất động sản trên địa bàn giảm mạnh, dẫn theo mua sắm tài sản trong dân cũng giảm mạnh, cụ thể thu lệ phí trước bạ nhà đất trong dân 10 tháng năm 2023 giảm 46,6% so với cùng kỳ, lệ phí trước bạ ô tô, xe máy giảm gần 40% so với cùng kỳ.

2.1.8. Phí, lệ phí: Dự toán HĐND giao 22 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 18,6 tỷ đồng, đạt 84,55% dự toán; bằng 94,06% so cùng kỳ. Nguồn thu từ khoản này chủ yếu là lệ phí môn bài chiếm tỷ lệ gần 48%/tổng thu. Một số khoản phí, lệ phí liên quan đến quyền sở hữu, sử dụng tài sản và lĩnh vực tư pháp giảm so với cùng kỳ (giảm khoảng 1,5 tỷ đồng).

2.1.9. Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước:

Dự toán HĐND giao đầu năm là 300 tỷ đồng, Dự toán HĐND giao điều chỉnh 1.200 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 1.870,700 tỷ đồng, đạt 623,56% dự toán HĐND giao đầu năm, đạt 155,89% dự toán HĐND giao điều chỉnh, tăng 687,65% so cùng kỳ. Nguyên nhân số thu đạt cao so với dự toán là do ghi thu tiền thuê đất của Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc 935,665 tỷ đồng, Công ty TNHH Đầu tư Biển Đẹp Phú Quốc 436,450 tỷ đồng.

2.1.10. Thu tiền sử dụng đất: Dự toán HĐND giao 650 tỷ đồng. Ước thực hiện cả năm thu 1.282,5 tỷ đồng (trong đó: ghi thu ghi chi 369,228 tỷ đồng), đạt 197,31% dự toán, tăng 52,66% so cùng kỳ. Số nộp lớn của Công ty Nam Đại Thành (ghi thu 328 tỷ đồng, nộp 378 tỷ đồng); Công ty bất động sản Hưng Phát (ghi thu 3,6 tỷ đồng, nộp 55 tỷ đồng); Công ty Tư vấn Xây dựng Kiên Giang nộp 54 tỷ đồng; Công ty cổ phần 99 Núi ghi thu 21,29 tỷ đồng; Công ty Đầu tư Nam Cường ghi thu 2,5 tỷ đồng và thu trong dân khoảng 300 tỷ đồng.

2.1.11. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước: Dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh: 1 tỷ đồng. Ước thực hiện cả năm thu 1 tỷ đồng, đạt 100% dự toán và chỉ tiêu phấn đấu, bằng 31,74% so với cùng kỳ. Phát sinh số nộp theo thông báo của Cục Thuế.

2.1.12. Thu khác ngân sách: Dự toán HĐND giao 60 tỷ đồng. Ước thực hiện cả năm thu 104,3 tỷ đồng, đạt 173,83% dự toán; bằng 83,29% so cùng kỳ. Nguồn thu từ khoản này chủ yếu là tiền chậm nộp của các khoản thu từ đất đai; dự kiến phát sinh thu tiền chậm nộp Công ty cổ phần Phú Hùng gần 42 tỷ đồng.

2.1.13. Thu đóng góp: ước cả năm đạt 2,22 tỷ đồng, bằng 27,92% so với cùng kỳ.

2.2. Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thu

- *Về kinh tế, xã hội:* Tình hình kinh tế 10 tháng đầu năm 2023 của thành phố cơ bản ổn định, một số ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh phát triển trở lại; nhiều chỉ tiêu quan trọng đạt với kế hoạch và có tăng so với cùng kỳ.

Ngoài ra, tình hình Phú Quốc bị ảnh hưởng bởi một số nguồn thu trên địa bàn như: nguồn thu của một số doanh nghiệp kinh doanh bất động sản trong năm 2023 sẽ giảm mạnh do đầu ra bán chậm; tình hình chuyển nhượng bất động sản, mua sắm trong dân giảm mạnh; Ngân hàng giải ngân vốn thận trọng dẫn đến nguồn tiền lưu thông trong dân giảm; tình hình nhiều doanh nghiệp nhỏ, nhất là lĩnh vực dịch vụ du lịch trên địa bàn còn hoạt động cầm chừng, do giá dịch vụ tăng, khách du lịch thu hút về hai đầu của đảo Sungroup và Vingroup, lượng khách không tăng mạnh như những năm trước (cụ thể là các dịp kỳ nghỉ lễ, nghỉ hè)... làm cho một số dịch vụ đi theo như ăn uống, tham quan, bán buôn đều ảnh hưởng giảm theo.

- *Về cơ chế, chính sách:* Tình hình thu NSNN của năm có một số khu vực, sắc thuế giảm là do một phần bị ảnh hưởng thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022, Nghị quyết số 20/2022/UBTVQH15 ngày 06/07/2022, theo Nghị quyết 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022, Quyết định 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/1/2023, Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023, Nghị định số 41/2023/NĐ-CP ngày 28/6/2023, Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023.

- *Về công tác quản lý thu:* tập trung hoàn thành công tác kiểm tra thuế ; tăng cường thực hiện cưỡng chế nợ thuế đúng theo quy định của Luật Quản lý thuế,...

3. Thu điều tiết ngân sách toàn thành phố được hưởng

3.1. Dự toán thu điều tiết năm 2023 toàn thành phố được hưởng là: 753,458 tỷ đồng.

3.1.1. Dự toán thu điều tiết để lại chi đầu tư XDCB: 150 tỷ đồng.

3.1.2. Dự toán thu điều tiết ngân sách thành phố được hưởng (không kể nguồn thu điều tiết từ tiền sử dụng đất): 577,285 đồng.

3.1.3. Dự toán thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng: 26,173 đồng.

3.2. Ước số thu điều tiết được hưởng cả năm 2023: 2.869,577 tỷ đồng.

3.2.1. Ước tổng thu điều tiết tiền sử dụng đất để lại làm nguồn chi đầu tư XDCB: 551,903 tỷ đồng

3.2.2. Ước tổng ghi thu ghi chi tiền đất: 1.749,451 tỷ đồng

3.2.3. Ước tổng ngân sách thành phố được hưởng nguồn chi thường xuyên: 547,605 tỷ đồng.

3.2.4. Ước tổng ngân sách cấp xã được hưởng từ nguồn chi thường xuyên: 20,617 tỷ đồng.

3.3. Tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán là: 401,903 tỷ đồng.

3.3. Hụt thu so với dự toán năm 2023 từ nguồn chi thường xuyên (không tính số thu từ đất): 35,236 tỷ đồng.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

1. Về công tác chỉ đạo, điều hành chi ngân sách nhà nước

Triển khai các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, ngay từ đầu năm các phòng, ban của thành phố và các xã, phường đã tổ chức triển khai thực hiện dự toán chi NSNN năm 2023, trong đó tập trung phân bổ dự toán chi ngân sách được giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo thời gian theo quy định; rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi, không bố trí cho các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết, triệt để tiết kiệm, hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; mua sắm, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; duy trì thường xuyên việc kiểm tra thực hiện các chế độ, chính sách ở các đơn vị, kịp thời phát hiện để chấn chỉnh hoặc xử lý các sai phạm. Chủ động bố trí các nhiệm vụ chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế; nâng cấp mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập, phân đầu tăng các nguồn thu theo quy định. Chủ động điều hành chi ngân sách theo dự toán và khả năng thu ngân sách địa phương; đảm bảo cân đối ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Đồng thời, tăng cường công tác điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính-ngân sách, chủ động đề ra các biện pháp nhằm hoàn thành mức cao nhất dự toán thu NSNN được giao để có nguồn đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán và xử

lý các nhiệm vụ phát sinh; quản lý điều hành chi NSNN theo dự toán được giao và khả năng thu ngân sách. Chú trọng công tác kiểm tra, giám sát tài chính - ngân sách, công tác kiểm soát chi NSNN, phát hiện, chấn chỉnh và xử lý kịp thời các sai phạm.

2. Tình hình thực hiện dự toán ở một số lĩnh vực chi ngân sách thành phố năm 2023

Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước do tỉnh giao là: 752,087 tỷ đồng (bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư), do Hội đồng nhân dân thành phố giao là: 1.804,292 tỷ đồng, do Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh giữa năm là: 2.29,3621 tỷ đồng; do Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh lần 2 là: 3.385,354 tỷ đồng, dự kiến trình Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh lần 3 là: 4.422,153 tỷ đồng.

Thực hiện 10 tháng là 2.540,190 tỷ đồng, bằng 140,76% dự toán được Hội đồng nhân dân giao năm 2023, bằng 113,92% dự toán được giao điều chỉnh, bằng 75,01% dự toán điều chỉnh lần 02 và bằng 162,66% so với cùng kỳ, trong đó: chi đầu tư phát triển: 1.621,92 tỷ đồng, chi thường xuyên: 839,859 tỷ đồng; chi trợ cấp ngân sách xã: 49,397 tỷ đồng, chi nộp ngân sách cấp trên: 16,7 tỷ đồng.

Ước thực hiện cả năm là 3.526,448 tỷ đồng, bằng 468,89% dự toán tỉnh giao, bằng 195,45% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 104,15% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02, bằng 79,75% so dự toán dự kiến trình HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 03, bằng 123,7% so với cùng kỳ, cụ thể các khoản chi chủ yếu như sau:

2.1. Chi đầu tư phát triển: thực hiện 10 tháng là 1.621,92 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 2.338,697 tỷ đồng (trong đó: 369,228 tỷ ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất của thành phố và 1.380,223 tỷ đồng ghi thu ghi chi tiền thuê đất) bằng 1.559,13% dự toán tỉnh giao, bằng 283,26% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 116,63% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02, bằng 99,24% so dự toán dự kiến trình HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 03, bằng 243,33% so với cùng kỳ.

2.2. Chi thường xuyên: thực hiện 10 tháng là 839,859 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 1.053,751 tỷ đồng, bằng 201,45% dự toán tỉnh giao, bằng 134,05% dự toán HĐND thành phố giao, bằng 87,65% dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02, bằng 165,06% so với cùng kỳ. Trong đó:

2.2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: thực hiện 10 tháng là 415,042 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 485,725 tỷ đồng, bằng 228,18% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 84,72% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02, trong đó thực hiện chi tạm ứng theo các văn bản chủ trương của tỉnh như: thực hiện tạm ứng chi bồi thường giải phóng mặt bằng 246 tỷ đồng, Chi bồi thường của dự án Khu du lịch ven biển Bắc Bãi Trường do Công ty TNHH xây dựng thương mại Đông Nam làm chủ đầu tư: 11,569 tỷ đồng, tạm ứng chi trả cho các hộ dân 32 tỷ đồng dự án Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc thực hiện theo chủ

trương tại Thông báo số 536/TB-VP ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, tạm ứng cho Sở Giao thông Vận tải đường vòng quanh đảo đoạn An Thới - Cửa Lấp: 19 tỷ đồng; chi trợ giá điện: 14,5 tỷ đồng, chi hoạt động cho Đội Kiểm tra Trật tự Đô thị theo chủ trương tại Thông báo số 140-TB/VPTU ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Văn phòng Thành ủy Phú Quốc: 3,187 tỷ đồng...

2.2.2. Chi sự nghiệp môi trường, du lịch: thực hiện 10 tháng là 54,325 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 65 tỷ đồng, bằng 70,56% so dự toán HĐND thành phố giao.

2.2.3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: thực hiện 10 tháng là 173,257 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm bằng 257,553 tỷ đồng, bằng 105,61% so với dự toán tỉnh giao, bằng 105,49% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 98,3% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02.

2.2.4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: thực hiện 10 tháng là 124,929 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 153,116 tỷ đồng, bằng 100,33% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 84,21% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02, ngoài các nội dung theo định mức, phần chi lớn chủ yếu chi mua bảo hiểm y tế xã đảo 100 tỷ đồng chi từ nguồn tỉnh bổ sung.

2.2.5. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin: thực hiện 10 tháng là 5,158 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 7,716 tỷ đồng, bằng 93,86% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 98,41% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02.

2.2.6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: thực hiện 10 tháng là 190 triệu đồng, ước thực hiện cả năm là 504 triệu đồng, bằng 90% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và điều chỉnh.

2.2.7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: thực hiện 10 tháng là 257 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 1,178 tỷ đồng, bằng 90% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và điều chỉnh.

2.2.8. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: thực hiện 10 tháng là 13,371 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 15,466 tỷ đồng, bằng 124,03% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 98,72% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02.

2.2.9. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể: thực hiện 10 tháng là 40,614 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 49,833 tỷ đồng, bằng 102,48% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 100% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02.

2.2.10. Chi quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội: thực hiện 10 tháng là 9,378 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là: 11,656 tỷ đồng, bằng 163,19% dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 100% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02.

2.2.11. Chi khác ngân sách: thực hiện 10 tháng 2,872 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 6 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán HĐND thành phố giao.

2.3. Chi thực hiện cải cách tiền lương: thực hiện 10 tháng là 11,108 đồng, ước thực hiện cả năm 50 tỷ đồng gồm nhu cầu chi tăng lương cơ sở từ 1.490.000 tăng lên 1.800.000 và dự kiến chi nhu cầu chi theo Nghị định 05/2023/NĐ-CP về tăng phụ cấp ưu đãi hỗ trợ cho cán bộ, viên chức ngành y tế trong năm 2022 và 2023.

2.4. Chi khen thưởng: thực hiện 10 tháng là 0,549 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 2,3 tỷ đồng, bằng 29,26% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và điều chỉnh.

2.5. Chi dự phòng: thực hiện 10 tháng 0,657 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 5 tỷ đồng, bằng 47,79% dự toán tỉnh giao, bằng 26,96% so với dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và điều chỉnh giữa năm

2.6. Chi trợ cấp ngân sách xã, phường: thực hiện 10 tháng là 49,397 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 60 tỷ đồng, bằng 87,53% dự toán tỉnh giao, bằng 62,39% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 85,42% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02.

3. Đánh giá thực hiện công tác chi ngân sách địa phương

Nhìn chung tình hình thực hiện nhiệm vụ chi trong năm 2023 phần lớn các nhiệm vụ chi cần thiết đã được hoàn thành.

Về công tác chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn thành phố từ nguồn ngân sách nhà nước: trong quá trình xử lý còn nhiều vướng mắc, vì thế Ủy ban nhân dân thành phố đã tập trung phối hợp với Sở Tài chính tiếp tục thực hiện, cố gắng hoàn thành trong năm 2023.

III. CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	CÂN ĐỐI 10 THÁNG NĂM 2023	CÂN ĐỐI NĂM 2023
I	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	4.705.762.402.058	5.277.961.257.120
1	Tổng thu điều tiết được hưởng:	2.229.385.739.495	2.848.959.594.557
1.1	Thu điều tiết	457.935.786.812	547.605.446.626
1.2	Thu tiền sử dụng đất và thuê đất	1.771.449.952.683	2.301.354.147.931
1.2.1	60% Thu tiền sử dụng đất	477.755.477.446	551.903.147.931
1.2.2	Thu tiền thuê đất (GTGC)	937.829.183.759	1.380.222.913.218

1.2.3	Thu tiền sử dụng đất (GTGC)	355.865.291.478	369.228.086.782
2	Thu chuyển giao (tính bổ sung)	411.379.364.990	364.004.364.990
2.1	Bổ sung lĩnh vực XD CB	283.556.000.000	236.181.000.000
2.2	Bổ sung lĩnh vực chi thường xuyên bổ sung mục tiêu	127.823.364.990	127.823.364.990
3	Thu chuyển nguồn	1.150.066.575.909	1.150.066.575.909
3.1	Chi chuyển nguồn 13-14-15 tại đơn vị	39.488.633.537	39.488.633.537
3.2	Kinh phí bổ sung mục tiêu và bổ sung chương trình mục tiêu từ ngân sách tỉnh tồn tại ngân sách thành phố	48.126.788.344	48.126.788.344
3.3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương tồn tại ngân sách thành phố	424.713.393.741	424.713.393.741
3.4	Chi chuyển nguồn dự toán XD CB đang trình HĐND tỉnh (vốn tỉnh)	232.351.385.782	232.351.385.782
3.5	30% tăng thu ngân sách năm 2022 chuyển sang	71.678.853.238	71.678.853.238
3.6	Chuyển nguồn kinh phí tạm ứng theo các chủ trương của tỉnh	333.707.521.267	333.707.521.267
4	Thu kết dư ngân sách	914.930.721.664	914.930.721.664
4.1	Nguồn tồn XD CB	910.466.090.877	910.466.090.877
4.2	Nguồn tỉnh bổ sung nộp trả trong năm 2023	4.464.630.787	4.464.630.787
II	TỔNG CHI	2.540.189.849.618	3.526.448.192.125
1	Chi đầu tư	1.621.919.868.068	2.338.696.869.334
1.1	Ghi thu ghi chi	1.293.694.475.237	1.749.451.000.000
1.2	Chi từ 60% tiền sử dụng đất	97.540.900.995	150.000.000.000
1.3	Nguồn XD CB chuyển nguồn - vốn thành phố tạm ứng	53.121.923.026	157.034.339.141
1.4	Nguồn tỉnh và trung ương kế hoạch năm	134.976.847.766	218.246.000.000
1.5	Nguồn tỉnh và trung ương chuyển nguồn	42.585.721.044	63.965.530.193
2	Chi thường xuyên + dự phòng + chi khác + khen thưởng	841.064.537.872	1.061.051.052.296

	<i>Trong đó: Tạm ứng Chi bồi thường cho hộ dân các dự án đã hoàn thành và các tạm ứng chi khác theo chủ trương của tỉnh</i>	333.707.521.267	333.707.521.267
3	Chi cải cách tiền lương	11.108.571.837	50.000.000.000
4	Chi chuyển giao	49.396.601.346	60.000.000.000
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	16.700.270.495	16.700.270.495
III	CHÊNH LỆCH THU CHI (KẾT DƯ)	2.165.572.552.440	1.751.513.064.995
1	Nguồn Xây dựng cơ bản 60%	1.427.324.409.040	1.323.720.755.256
2	Nguồn tồn XDCB vốn tỉnh + trung ương	148.579.152.234	17.935.000.000
3	Tồn chi cải cách tiền lương	430.455.821.904	409.573.978.227
4	Tồn nguồn chi thường xuyên	159.213.169.262	283.331.512

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023

1. Tổng thu ngân sách xã, phường sử dụng	113,663 tỷ đồng
1.1. Thu được hưởng điều tiết	20,517 tỷ đồng
1.2. Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên	60,000 tỷ đồng
1.3. Thu chuyển nguồn:	33,046 tỷ đồng
1.4. Thu đóng góp:	0,100 tỷ đồng
2. Tổng chi ngân sách xã, phường	113,663 đồng

PHẦN THỨ HAI DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ LẦN 03

I- ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023 (LẦN 03):

- Dự toán thu ngân sách trên địa bàn thành phố Phú Quốc được Hội đồng nhân dân thành phố giao đầu năm (1): 5.780,000 tỷ đồng
- Dự toán thu trên địa bàn thành phố năm 2023 được Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh lần 01 (2): 5.980,000 tỷ đồng
- Dự toán thu trên địa bàn thành phố năm 2023 được Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh lần 02 (3): 6.880,000 tỷ đồng

- Dự toán thu trên địa bàn thành phố năm 2023 trình Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh lần 03 (4): 7.329,451 tỷ đồng

- Số chênh lệch dự toán thu trên địa bàn điều chỉnh(4)-(3): 449,451 tỷ đồng
Tương đương tăng 6,53% dự toán thu phân cấp thành phố quản lý.

Cụ thể từng nội dung sau:

- Thu tiền sử dụng đất: từ 650 tỷ đồng giảm còn 619,228 tỷ đồng, giảm 30,772 tỷ đồng tương đương giảm 4,63% dự toán thu tiền sử dụng đất, cụ thể: giảm ghi thu tiền sử dụng đất từ 400 tỷ đồng xuống còn 369,228 tỷ đồng, giảm 30,772 tỷ đồng, giảm 7,69% dự toán ghi thu tiền sử dụng đất.

- Thu tiền thuê đất: từ 1.200 tỷ đồng tăng lên 1.680,223 tỷ đồng tăng 480,223 tỷ đồng, tương đương tăng 40,02% dự toán ghi thu tiền thuê đất, cụ thể: tăng ghi thu tiền thuê đất từ 900 tỷ đồng tăng lên 1.380,223 tỷ đồng, tăng 480,223 tỷ đồng, tương đương tăng 53,36%.

II- ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023 (LẦN 03):

- Dự toán chi ngân sách thành phố được Hội đồng nhân dân thành phố giao đầu năm (1): 1.804,292 tỷ đồng

- Dự toán chi ngân sách thành phố năm 2022 được Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh lần 01 (2): 2.229,361 tỷ đồng

- Dự toán chi ngân sách thành phố năm 2022 được Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh lần 02 (3): 3.385,854 tỷ đồng

- Dự toán chi ngân sách thành phố năm 2022 trình Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh lần 03 (4): 4.422,153 tỷ đồng

- Chênh lệch dự toán chi điều chỉnh lần 03 trình Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh với lần 02 (4)-(3): 1.036,299 tỷ đồng

Tương đương tăng 30,61% dự toán được giao năm 2023, cụ thể tăng trên từng lĩnh vực như sau:

1. Chi cân đối ngân sách: từ 3.374,096 tỷ đồng tăng lên 3.705,453 tỷ đồng, tăng 331,357 tỷ đồng, tương đương tăng 9,82%, cụ thể:

1.1. Chi đầu tư phát triển: từ 2.005,275 tỷ đồng tăng lên 2.356,632 tỷ đồng, tăng 351,357 tỷ đồng, tương đương tăng 17,52%. Trong đó:

- Giảm vốn tỉnh phân cấp quản lý: từ 322,924 tỷ đồng xuống còn 236,181 tỷ đồng, giảm 86,743 tỷ đồng, cụ thể giảm tiền sử dụng đất nộp tỉnh 40% từ 198 tỷ đồng xuống còn 111,257 tỷ đồng, giảm 86,743 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách thành phố quản lý: tăng từ 1.450 tỷ đồng tăng lên 1.899,451 tỷ đồng, tăng 449,451 tỷ đồng, cụ thể: tăng ghi chi tiền đất từ 1.300 tỷ đồng tăng lên 1.749,451 tỷ đồng, tăng 449,451 tỷ đồng.

- Giảm nguồn vốn kéo dài từ năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023: từ 232,351 tỷ đồng xuống còn 221,000 tỷ đồng, giảm 11,351 tỷ đồng, do số dư tạm ứng năm trước được nộp trả tạm ứng trong năm 2023.

1.2. Chi thường xuyên: 1.202,170 tỷ đồng, không tăng không giảm.

1.3. Chi thực hiện cải cách tiền lương: 70 tỷ đồng giảm còn 50 tỷ đồng, giảm 20 tỷ đồng, do nhu cầu tăng lương trong năm một số đơn vị tự cân đối sử dụng từ nguồn trích 35%, 40% cải cách tiền lương từ nguồn thu của đơn vị.

1.4. Chi khen thưởng: 7,861 tỷ đồng, không tăng, không giảm.

1.5. Chi dự phòng: 18,549 tỷ đồng, không tăng, không giảm.

1.6. Chi bổ sung ngân sách xã: 70,241 tỷ đồng, không tăng, không giảm.

2. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 11,758 tỷ đồng tăng lên 16,700 tỷ đồng, tăng 4,942 tỷ đồng, nộp trả ngân sách cấp trên từ nguồn kết dư ngân sách thành phố năm 2022 chuyển sang theo Biên bản làm việc của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V.

3. Chi chuyển nguồn: 700 tỷ đồng, dự kiến chi chuyển nguồn dự toán năm 2023 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2024 như: chuyển nguồn cải cách tiền lương ngân sách thành phố đang quản lý, chuyển nguồn kinh phí nguồn 13, nguồn 14, nguồn 15 của các đơn vị sử dụng dự toán và các nội dung chuyển nguồn khác theo quy định.

III- CÂN ĐỐI

Tổng tăng chi 1.034,299 tỷ đồng được xử lý từ các nguồn như sau:

1 - Giảm chi nguồn xây dựng cơ bản nguồn tỉnh phân cấp quản lý: 86,743 tỷ đồng.

2 - Tăng ghi chi tiền đất từ nguồn ghi thu tiền đất: 449,451 tỷ đồng.

3- Giảm chi nguồn vốn được phép kéo dài từ năm 2022 sang năm 2023: 11,351 tỷ đồng.

4- Giảm chi nguồn cải cách tiền lương ngân sách thành phố: 20 tỷ đồng.

5- Nộp trả ngân sách cấp trên: 4,942 tỷ đồng, từ nguồn kinh phí kết dư năm 2022 chuyển sang.

6- Chi chuyển nguồn từ chênh lệch thu chi ngân sách thành phố các nội dung được phép chuyển nguồn theo quy định: 700 tỷ đồng.

PHẦN THỨ BA

XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2024

Thực hiện Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026; Nghị quyết số 06/2021/NQ-

HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện NSNN năm 2023 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2023, dự toán thu năm 2024 do Cục Thuế giao, UBND thành phố Phú Quốc xây dựng dự toán ngân sách năm 2024 theo các nội dung sau:

I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

1. Dự toán thu năm 2024

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là: 8.900,130 tỷ đồng, trong đó: Cục thuế thu 3.445 tỷ đồng, thu phân cấp thành phố quản lý là 5.455,130 tỷ đồng, bằng 153,98% dự toán được giao đầu năm 2023, bằng 129,36% dự toán giao điều chỉnh năm 2023.

Dự toán thu phân cấp thành phố quản lý năm 2024 là 5.455,130 tỷ đồng, bằng 255,63% dự toán HĐND giao đầu năm 2023; bằng 158,86% so với dự toán HĐND giao điều chỉnh; bằng 124,93% so với ước thực hiện năm 2023. Trong đó: Số thu nội địa không kể tiền sử dụng đất và tiền thuê đất là 1.232 tỷ đồng, bằng 77,78% dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 100,14% ước thực hiện năm 2023.

Chi tiết dự toán thu theo khoản thu, sắc thuế:

1.1. Thu từ khu vực DNNN trung ương: Dự toán thu 64 tỷ đồng, bằng 90,14% dự toán tỉnh giao năm 2023 và dự toán HĐND giao điều chỉnh; bằng 125,74% so với ước thực hiện năm 2023.

1.2. Thu từ khu vực DNNN địa phương: Dự toán thu 7 tỷ đồng, bằng 87,5% dự toán tỉnh giao năm 2023 và dự toán HĐND giao điều chỉnh; bằng 140% so với ước thực hiện năm 2023.

1.3. Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN: Dự toán thu 18 tỷ đồng, bằng 69,23% dự toán tỉnh giao năm 2023, dự toán HĐND giao điều chỉnh và bằng 725 ước thực hiện năm 2023.

1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Dự toán thu 552 tỷ đồng, bằng 84,27% dự toán tình giao năm 2023 và dự toán HĐND giao điều chỉnh, bằng 98,22% so với ước thực hiện năm 2023.

1.5. Thu thuế thu nhập cá nhân: Dự toán thu 257 tỷ đồng, bằng 93,45% dự toán tình giao năm 2023 và dự toán HĐND giao điều chỉnh, bằng 112,13% so với ước thực hiện năm 2023.

1.6. Thu thuế bảo vệ môi trường: Dự toán thu 118 tỷ đồng, bằng 41,4% dự toán tình giao năm 2023 và dự toán HĐND giao điều chỉnh, bằng 134,7% so với ước thực hiện năm 2023.

1.7. Lệ phí trước bạ: Dự toán thu 136 tỷ đồng, bằng 75,14% dự toán tình giao năm 2023 và dự toán HĐND giao điều chỉnh, bằng 108,11% so với ước thực hiện năm 2023.

1.8. Phí, lệ phí: Dự toán thu 22 tỷ đồng, bằng 100% dự toán tình giao năm 2023 và dự toán HĐND giao điều chỉnh, bằng 118,28% so với ước thực hiện năm 2023.

1.9. Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước: Dự toán thu 600 tỷ đồng, trong đó: ghi thu tiền thuê đất là 400 tỷ đồng, bằng 200% dự toán tình giao năm 2023; bằng 50% so với dự toán HĐND giao điều chỉnh; bằng 32,07% so với ước thực hiện năm 2023.

1.10. Thu tiền sử dụng đất: Dự toán thu 3.623,130 tỷ đồng, trong đó: ghi thu tiền sử dụng đất 600 tỷ đồng, thu từ các dự án tỉnh quản lý: 2.773,130 tỷ đồng, thu từ các dự án thành phố quản lý là: 250 tỷ đồng, bằng 1.449,25% dự toán HĐND giao năm 2023; bằng 557,4% so với dự toán HĐND giao điều chỉnh; bằng 282,51% so với ước thực hiện năm 2023.

1.11. Thu tiền CQKT Tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước: Dự toán thu 0,3 tỷ đồng, bằng 30% dự toán HĐND giao năm 2023 và ước thực hiện năm 2023.

1.12. Thu khác ngân sách: Dự toán thu 57,6 tỷ đồng, bằng 96% dự toán tình giao năm 2023 và dự toán HĐND giao điều chỉnh; bằng 55,23% so với ước thực hiện năm 2023.

2. Dự toán thu điều tiết ngân sách toàn thành phố được hưởng năm 2024:

- Dự toán thu điều tiết năm 2024 được hưởng là 1.660,784 tỷ đồng, gồm:
 - + Thu điều tiết từ tiền sử dụng đất là: 150 tỷ đồng;
 - + Thu từ ghi thu tiền đất: 1.000 tỷ đồng.
 - + Thu điều tiết ngân sách thành phố hưởng để lại chi thường xuyên (không kể nguồn thu từ tiền sử dụng đất): 488,980 tỷ đồng.
 - + Thu điều tiết ngân sách cấp xã hưởng để lại chi thường xuyên (không kể nguồn thu từ tiền sử dụng đất): 21,796 tỷ đồng.

II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024 được xây dựng bố trí chi thường xuyên theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, đảm bảo các khoản chi cho con người, nhưng yêu cầu triệt để tiết kiệm gắn với tinh gọn bộ máy, nâng cao tự chủ đơn vị sự nghiệp công phù hợp với tình hình thực tế và đặc thù từng lĩnh vực, cắt giảm các khoản chi chưa cấp bách để tập trung tối đa nguồn lực cho phòng chống dịch bệnh. Hạn chế tối đa các khoản chi thường xuyên chưa cấp thiết; các khoản chi chuyên môn nghiệp vụ đặc thù bố trí mức chi tối thiểu và theo khả năng cân đối ngân sách. Tiếp theo là bố trí ưu tiên các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh cần thiết, chi an sinh xã hội, bố trí hợp lý dự phòng ngân sách theo quy định để đảm bảo xử lý kịp thời các nhiệm vụ cấp bách phát sinh.

Năm 2024, phương án phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2024 được xây dựng chi cho con người theo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng, phần chênh lệch nhu cầu từ 1.490.000 lên 1.800.000 đồng được bố trí chi từ nguồn cải cách tiền lương của ngân sách thành phố, bố trí chi công việc phù hợp với điều kiện thu ngân sách và điều kiện thực tế đảm bảo quy định.

1. Dự toán chi dự kiến tỉnh giao:	945,422 tỷ đồng
1.1. Chi từ nguồn đầu tư phát triển:	305,984 tỷ đồng
1.1.1. Chi từ 60% tiền sử dụng đất được để lại sử dụng:	150,000 tỷ đồng
1.2.2. Chi từ vốn tỉnh và trung ương (giao đầu năm):	155,984 tỷ đồng
1.2.2.1. Nguồn vốn cân đối NSDP:	51,000 tỷ đồng
1.2.2.2. Nguồn sử dụng đất 40%:	17,634 tỷ đồng
1.2.2.3. Nguồn vốn xã số kiến thiết:	86,700 tỷ đồng
1.2.2.4. Chi xây dựng, sửa chữa nhà tình nghĩa từ nguồn vốn xã số kiến thiết (các xã quản lý):	0,650 tỷ đồng
1.2. Chi từ các khoản thu điều tiết thành phố hưởng (tổng được hưởng là: 510,784 tỷ đồng, trong đó: thành phố hưởng: 488,988 tỷ đồng và ngân sách xã, phường được hưởng 21,796 tỷ đồng):	510,784 tỷ đồng
1.3. Chi từ nguồn tỉnh bổ sung mục tiêu giao đầu năm:	73,408 tỷ đồng
1.4. Chi từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách thành phố và ngân sách xã tự cân đối:	55,246 tỷ đồng

2. Dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024

Trên cơ sở nêu trên, dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024 được xây dựng với tổng chi là 1.994,731 tỷ đồng, bằng 222,96% so với dự toán dự kiến tỉnh giao năm 2024, bằng 263,9% so với dự toán tỉnh giao năm 2023, bằng 110% dự toán HĐND giao đầu năm 2023, bằng 44,88% so với dự toán dự kiến trình HĐND giao điều chỉnh lần 03 và bằng 56,28% ước thực hiện năm 2023, gồm:

2.1. Chi đầu tư phát triển: 1.305,334 tỷ đồng, bằng 426,6% dự toán dự kiến tỉnh giao năm 2024, bằng 870,22% so với dự toán tỉnh giao năm 2023, bằng 158,1% dự toán HĐND giao đầu năm 2023, bằng 55,39% so với dự toán dự kiến trình HĐND giao điều chỉnh lần 03 và bằng 55,81% ước thực hiện năm 2023, chủ yếu chênh lệch với dự toán dự kiến tỉnh giao là chênh lệch ghi thu ghi chi kế hoạch năm 2024 là 1.000 tỷ đồng. Cụ thể:

2.1.1. Chi đầu tư XDCB từ tiền sử dụng đất (theo tỷ lệ 60% ngân sách thành phố được để lại sử dụng): 150 tỷ đồng.

2.1.2. Vốn xố số kiến thiết: 86,700 tỷ đồng.

2.1.3. Vốn cân đối ngân sách: 51 tỷ đồng.

2.1.4. Vốn sử dụng đất 40% nộp ngân sách tỉnh: 17,634 tỷ đồng.

2.1.5. Ghi thu ghi chi tiền đất: 1.000 tỷ đồng

2.2. Chi thường xuyên: 548,709 tỷ đồng, bằng 104,9% so với dự toán tỉnh giao năm 2023, bằng 69,8% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 45,64% dự toán điều chỉnh lần 02 và dự kiến trình HĐND giao điều chỉnh lần 3 năm 2023 và bằng 52,07% ước thực hiện năm 2023, cụ thể từng lĩnh vực sau:

2.2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 144,850 tỷ đồng, bằng 68,05% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 25,26% dự toán điều chỉnh do HĐND giao điều chỉnh lần 02 năm 2023, bằng 29,82% ước thực hiện năm 2023, để bố trí tập trung cho công tác: bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường 19,7 tỷ đồng; duy trì, nạo vét hệ thống thoát nước 25 tỷ đồng, đèn tín hiệu giao thông, chi phí sửa chữa, mua sắm hệ thống chiếu sáng 25 tỷ đồng, chi mua sắm, duy trì bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng: 19 tỷ đồng, tiền điện cho hệ thống chiếu sáng công cộng 8 tỷ đồng, thực hiện các công trình thuộc lĩnh vực chăm sóc duy trì cây xanh 46 tỷ đồng, chi mua sắm sửa chữa thường xuyên 5 tỷ đồng, chi trợ giá điện 12 tỷ đồng, tạm ứng chi hoạt động cho Đội Kiểm tra Trật tự Đô thị trong năm 2024 (kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, công việc và kinh phí hoạt động) trong khi chờ chủ trương của tỉnh, chi cho đề án thành lập phường Hàm Ninh, Dương Tơ, Gành Dầu, Cửa Cạn, Cửa Dương, Bãi Thơm thành phố Phú Quốc tỉnh Kiên Giang và đề án phân loại đô thị thành phố Phú Quốc là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Kiên Giang: 6,9 tỷ đồng.....

2.2.2. Chi sự nghiệp Môi trường: 73 tỷ đồng, bằng 79,25% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 112,31 ước thực hiện năm 2023, nhằm bố trí thực hiện đảm bảo môi trường Phú Quốc xanh- sạch- đẹp đúng với hình ảnh thành phố biển đảo, thành phố du lịch: 43 tỷ đồng, chi quét, thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn thành phố: 30 tỷ đồng.

2.2.3. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 253,799 tỷ đồng, bằng 103,95% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 96,87% dự toán điều chỉnh do HĐND giao điều chỉnh năm 2023 và bằng 98,54% ước thực hiện năm 2023.

2.2.4. Chi sự nghiệp y tế, dân số, gia đình: 0 đồng, do Trung tâm Y tế được chuyển về Sở Y tế quản lý về kinh phí và con người theo Thông tư 07/2021/TT-BYT ngày 27/5/2021 của Bộ Y tế và kinh phí bảo hiểm y tế xã đảo, học sinh, sinh viên và một số đối tượng khác được chuyển kinh phí về Bảo hiểm xã hội tỉnh thanh quyết toán không thông qua ngân sách thành phố.

2.2.5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 6,373 tỷ đồng, bằng 77,51% so với dự toán do HĐND giao năm 2023 và bằng 81,527% dự toán điều chỉnh và bằng 82,58% ước thực hiện năm 2023 được xây dựng theo định mức tại Nghị định 06/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2.2.6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: 0,577 tỷ đồng, bằng 102,99% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 114,43% ước thực hiện năm 2023 được xây dựng theo định mức tại Nghị định 06/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2.2.7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 1,348 tỷ đồng, bằng 102,99% so với dự toán và dự toán điều chỉnh do HĐND giao năm 2023, bằng 114,43% ước thực hiện năm 2023, được xây dựng theo định mức tại Nghị định 06/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2.2.8. Chi đảm bảo xã hội: 10,121 tỷ đồng, bằng 81,16% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 64,64% dự toán điều chỉnh do HĐND giao năm 2023 và bằng 65,44% ước thực hiện năm 2023, được xây dựng theo định mức tại Nghị định 06/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang là 2,063 tỷ đồng, kinh phí trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP: 8,062 tỷ đồng giảm so với năm 2023 là do các chế độ bảo hiểm cho các đối tượng chính sách được chuyển kinh phí về Bảo hiểm xã hội tỉnh thanh quyết toán không thông qua ngân sách thành phố.

2.2.9. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể: 49,629 tỷ đồng, bằng 102,06% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 99,59% dự toán điều chỉnh do HĐND giao và ước thực hiện năm 2023, trong đó bao gồm lương và công việc theo định mức của biên chế theo định mức tại Nghị định 06/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang là 40,941 tỷ đồng. Ngoài ra, dự toán tăng so với định mức số tiền là 8,687 tỷ đồng kinh phí để thành phố bố trí các khoản chi phục vụ cho khối lượng công việc, hoạt động phát sinh của thành phố trong năm.

2.2.10. Chi quốc phòng và an ninh: 5,242 tỷ đồng, bằng 73,4% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 44,97% dự toán điều chỉnh do HĐND giao và ước thực hiện năm 2023, được xây dựng theo định mức tại Nghị định 06/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2.2.11. Chi khác: 3,769 tỷ đồng, bằng 62,82% so với dự toán HĐND giao và ước thực hiện năm 2023 để bố trí các nhiệm vụ chi khác phát sinh.

2.3. Chi từ nguồn cải cách tiền lương: 60 tỷ đồng, bằng 71,43% so với dự toán HĐND giao đầu năm và điều chỉnh, bằng 120% ước thực hiện năm 2023

nhằm bố trí dự toán để chi nhu cầu cải cách tiền lương chênh lệch từ 1.490.000 tăng lên 1.800.000 đồng.

2.4. Chi khen thưởng: 2,5 tỷ đồng, nằm trong tỷ lệ 1% chi khác quy định của Nghị định 06/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang, bằng 31,8% so với dự toán HĐND giao đầu năm và điều chỉnh, bằng 108,7% ước thực hiện năm 2023.

2.5. Chi dự phòng: 12,538 tỷ đồng, bằng 100% dự kiến dự toán tỉnh giao năm 2024, bằng 119,84% so với dự toán 2023 tỉnh giao, bằng 67,59% so với dự toán đầu năm và điều chỉnh được HĐND giao năm 2023 và bằng 250,76% ước thực hiện năm 2023.

2.6. Chi trợ cấp ngân sách xã, phường: 65,65 tỷ đồng, bằng 95,77% so với dự toán 2023 tỉnh giao, bằng 68,27% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 93,46% dự toán điều chỉnh do HĐND giao và bằng 109,42% ước thực hiện năm 2023.

III. CÂN ĐỐI THU - CHI

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
I	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.994.731.415.242
1	Tổng thu điều tiết được hưởng:	1.638.988.000.000
1.1	Thu điều tiết	488.988.000.000
1.2	Thu tiền sử dụng đất và thuê đất	1.150.000.000.000
1.2.1	60% Thu tiền sử dụng đất	150.000.000.000
1.2.2	Thu tiền thuê đất (GTGC)	400.000.000.000
1.2.3	Thu tiền sử dụng đất (GTGC)	600.000.000.000
2	Thu chuyển giao (tỉnh bổ sung)	295.743.415.242
2.1	Bổ sung lĩnh vực XDCHB	155.984.000.000
2.2	Bổ sung lĩnh vực chi thường xuyên bổ sung mục tiêu dự kiến tỉnh giao đầu năm	73.408.000.000
2.3	Bổ sung lĩnh vực chi thường xuyên bổ sung mục tiêu dự kiến tỉnh giao bổ sung trong năm để đảm bảo dự toán thu chi ngân sách thành phố	66.351.415.242
3	Thu chuyển nguồn	60.000.000.000
	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương tồn tại ngân sách thành phố	60.000.000.000
II	TỔNG CHI	1.994.731.415.242
1	Chi đầu tư	1.305.334.000.000

1.1	Ghi thu ghi chi	1.000.000.000.000
1.2	Chi từ 60% tiền sử dụng đất	150.000.000.000
1.4	Nguồn tỉnh và trung ương kế hoạch năm	155.334.000.000
2	Chi thường xuyên + dự phòng + chi khác + khen thưởng	563.747.415.242
	<i>Tạm ứng Chi bồi thường cho hộ dân các dự án đã hoàn thành và các tạm ứng chi khác theo chủ trương của tỉnh</i>	
3	Chi cải cách tiền lương	60.000.000.000
4	Chi chuyển giao	65.650.000.000
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	
III	CHÊNH LỆCH THU CHI (KẾT DƯ)	(0)

IV. DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG THU	Tổng cộng
A	TỔNG DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ SỬ DỤNG	80.97.283.471
1	Các khoản được điều tiết	15.024.000.000
2	Các khoản thu xã hưởng 100%	6.772.000.000
3	Thu bổ sung từ nguồn ngân sách xã	6.628.383.982
	Trong đó: Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	6.628.383.982
4	Thu trợ cấp giao đầu năm	51.672.899.489
	Trong đó: Trợ cấp nguồn thực hiện cải cách tiền lương	3.177.493.986
B	TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ	80.097.283.471
1	Chi lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	58.700.305.942
2	Chi thường xuyên	19.048.950.000
3	Chi khen thưởng	777.492.559
4	Chi dự phòng	1.570.534.970

V. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH NĂM 2024

Để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ Tài chính - NSNN năm 2024, cần quán triệt sâu sắc các định hướng, chủ trương lớn theo tinh thần Nghị quyết Đại hội

Đảng bộ huyện lần thứ XII, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2021-2025, các mục tiêu chiến lược tài chính đến năm 2025 và tiếp tục triển khai có hiệu quả Nghị quyết của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, các Nghị quyết của Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân thành phố. Ủy ban nhân dân thành phố tập trung tổ chức thực hiện các giải pháp chủ yếu đối với ngân sách địa phương như sau:

1. Phần đầu hoàn thành dự toán thu được giao ở mức cao nhất, huy động tất cả nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện hiệu quả Luật Quản lý thuế, đảm bảo thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN, quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh từ các giao dịch thương mại điện tử và nền kinh tế số. Tiếp tục triển khai mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế.

Quản lý chặt chẽ công tác kê khai, nộp thuế, đơn đốc doanh nghiệp nộp đúng, đủ, kịp thời các khoản thu vào NSNN. Theo dõi sát sao, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi chây ì nợ thuế, buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, lợi dụng chính sách hoàn thuế.

2. Cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh trước hết là thủ tục hành chính để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các cơ quan quản lý nhà nước và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp địa phương, phát huy kết quả đạt được, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết các thủ tục hành chính, góp phần cắt giảm thời gian, chi phí, tăng tính công khai, minh bạch.

3. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả để dành nguồn lực cho phòng, chống dịch Covid-19, phục hồi kinh tế và dự phòng cho các trường hợp bất khả kháng, khắc phục hậu quả thiên tai; cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết và tiết kiệm triệt để chi thường xuyên; giảm mạnh kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm, hội nghị, hội thảo, khánh tiết; phân bổ và giao dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công.

4. Chỉ đạo triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

5. Thực hiện trích lập tạo nguồn, sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo quy định hiện hành.

6. Trường hợp nguồn thu ngân sách địa phương dự kiến giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao, chủ động sử dụng các nguồn lực theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp sau khi sử dụng các nguồn tài chính hợp

pháp nhưng không đảm bảo số giảm thu, phải thực hiện sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi đã bố trí trong dự toán năm 2024 theo thứ tự ưu tiên cần thiết.

7. Tiếp tục triển khai lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước. Các đơn vị sự nghiệp cần tập trung rà soát, đối chiếu, kiểm kê tình hình quản lý sử dụng tài sản công và xây dựng đề án sử dụng tài sản công để đề xuất cơ quan thẩm quyền phê duyệt theo quy định để tạo sự chủ động cho đơn vị sự nghiệp trong quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định pháp luật. Từng bước chuyển phương hướng hỗ trợ trực tiếp của nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế đặt hàng.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2023, điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2023 và xây dựng, phân bổ dự toán ngân sách năm 2024.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Thành ủy thành phố;
- Lãnh đạo HĐND thành phố;
- LĐ UBND thành phố;
- Công thông tin điện tử thành phố;
- LĐ TCKH thành phố;
- LĐVP; đ/c Hưng;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Quang Hưng

**CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC NĂM 2023, ƯỚC CẢ NĂM 2023
VÀ DỰ TOÁN NĂM 2024**

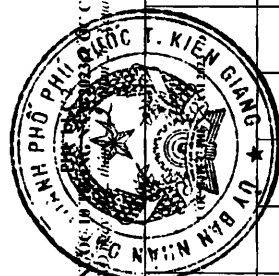
(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)



Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	CÂN ĐỐI 10 THÁNG NĂM 2023	CÂN ĐỐI NĂM 2023	DỰ TOÁN NĂM 2024
I	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	4.705.762.402.058	5.277.961.257.120	1.994.731.415.242
1	Tổng thu điều tiết được hưởng:	2.229.385.739.495	2.848.959.594.557	1.638.988.000.000
1.1	Thu điều tiết	457.935.786.812	547.605.446.626	488.988.000.000
1.2	Thu tiền sử dụng đất và thuê đất	1.771.449.952.683	2.301.354.147.931	1.150.000.000.000
1.2.1	60% Thu tiền sử dụng đất	477.755.477.446	551.903.147.931	150.000.000.000
1.2.2	Thu tiền thuê đất (GTGC)	937.829.183.759	1.380.222.913.218	400.000.000.000
1.2.3	Thu tiền sử dụng đất (GTGC)	355.865.291.478	369.228.086.782	600.000.000.000
2	Thu chuyển giao (tính bổ sung)	411.379.364.990	364.004.364.990	295.743.415.242
2.1	Bổ sung lĩnh vực XDCB	283.556.000.000	236.181.000.000	155.984.000.000
2.2	Bổ sung cân đối			
2.3	Bổ sung lĩnh vực chi thường xuyên bổ sung mục tiêu	127.823.364.990	127.823.364.990	139.759.415.242
3	Thu chuyển nguồn	1.150.066.575.909	1.150.066.575.909	60.000.000.000
3.1	Chi chuyển nguồn 13-14-15 tại đơn vị	39.488.633.537	39.488.633.537	0
3.2	Kinh phí bổ sung mục tiêu và bổ sung chương trình mục tiêu từ ngân sách tỉnh tồn tại ngân sách thành phố	48.126.788.344	48.126.788.344	-
3.3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương tồn tại ngân sách thành phố	424.713.393.741	424.713.393.741	60.000.000.000
3.4	Nguồn dự toán + tạm ứng XDCB vốn tỉnh		0	-
3.4	Chi chuyển nguồn dự toán XDCB đang trình HĐND tỉnh (vốn tỉnh)	232.351.385.782	232.351.385.782	-
3.5	30% tăng thu ngân sách năm 2022 chuyển sang	71.678.853.238	71.678.853.238	-
3.6	Chuyển nguồn kinh phí tạm ứng theo các chu trương của tỉnh	333.707.521.267	333.707.521.267	
4	Thu kết dư ngân sách	914.930.721.664	914.930.721.664	-
4.1	Nguồn tồn XDCB	910.466.090.877	910.466.090.877	
4.2	Nguồn tỉnh bổ sung nộp tra	4.464.630.787	4.464.630.787	
II	TỔNG CHI	2.540.189.849.618	3.526.448.192.125	1.994.731.415.242
1	Chi đầu tư	1.621.919.868.068	2.338.696.869.334	1.305.334.000.000
1.1	Ghi thu ghi chi	1.293.694.475.237	1.749.451.000.000	1.000.000.000.000
1.2	Chi từ 60% tiền sử dụng đất	97.540.900.995	150.000.000.000	150.000.000.000
1.3	Nguồn XDCB chuyển nguồn - vốn thành phố tạm ứng	53.121.923.026	157.034.339.141	
1.4	Nguồn tỉnh và trung ương kế hoạch năm	134.976.847.766	218.246.000.000	155.334.000.000
1.5	Nguồn tỉnh và trung ương chuyển nguồn	42.585.721.044	63.965.530.193	
1.6	Chi bồi thường cho hộ dân các dự án đã hoàn thành			
2	Chi thường xuyên + dự phòng + chi khác + khen thưởng	841.064.537.872	1.061.051.052.296	563.747.415.242
	Tạm ứng Chi bồi thường cho hộ dân các dự án đã hoàn thành và các tạm ứng chi khác theo chu trương của tỉnh	333.707.521.267	333.707.521.267	
3	Chi cải cách tiền lương	11.108.571.837	50.000.000.000	60.000.000.000
4	Chi chuyển giao	49.396.601.346	60.000.000.000	65.650.000.000
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	16.700.270.495	16.700.270.495	
III	CHÉNH LỆCH THU CHI (KẾT DƯ)	2.165.572.552.440	1.751.513.064.995	(0)
1	Nguồn Xây dựng cơ bản 60%	1.427.324.409.040	1.323.720.755.256	-
2	Nguồn tồn XDCB vốn tỉnh + trung ương	148.579.152.234	17.935.000.000	
3	Tồn chi cải cách tiền lương	430.455.821.904	409.573.978.227	
4	Tồn nguồn chi thường xuyên	159.213.169.262	283.331.512	(0)

ĐƠN KINH DOANH SỐ: 047/BC-UBĐTĐK
 NGÀY: 10/01/2024
 TẠI: 10/01/2024
 ĐƠN KINH DOANH SỐ: 047/BC-UBĐTĐK
 NGÀY: 10/01/2024
 TẠI: 10/01/2024



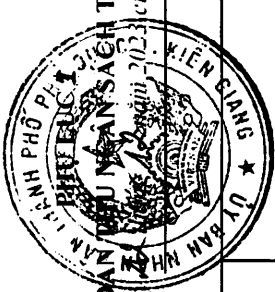
Đang và Vĩnh: Trại giam

[illegible]

Kiểm theo Báo cáo số: **17/BC-LP/STG** (Ngày **06** tháng **02** năm **2017**)
(Kèm theo Báo cáo số: **17/BC-LP/STG** (Ngày **06** tháng **02** năm **2017**))

[illegible]

[illegible]



ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ (LẦN 03)
(Kèm theo BC số: 847/BC-UBND ngày 23/10/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: Triệu đồng														
STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN						DỰ TOÁN PHÂN CẤP THÀNH PHỐ QUẢN LÝ						CHẾNH LỆCH GIỮA DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU CHỈNH LẦN 03 VÀ ĐIỀU CHỈNH LẦN 02
		GAO ĐẦU NĂM	ĐIỀU CHỈNH (LẦN 02)	ĐIỀU CHỈNH (LẦN 03)	GAO ĐẦU NĂM	ĐIỀU CHỈNH (LẦN 02)	ĐIỀU CHỈNH (LẦN 03)	GAO ĐẦU NĂM	ĐIỀU CHỈNH (LẦN 02)	ĐIỀU CHỈNH (LẦN 03)	ĐIỀU CHỈNH (LẦN 02)	ĐIỀU CHỈNH (LẦN 03)	SỐ TUYỆT ĐỐI	TỶ LỆ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	5.780.000	5.980.000	6.880.000	7.329.451	2.334.000	2.534.000	3.434.000	3.883.451	1.327.285	1.127.285	2.027.285	2.476.736	449.451
A	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	CÁC KHOẢN THU CÁN ĐỐI NGẮN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.780.000	5.980.000	6.880.000	7.329.451	2.334.000	2.534.000	3.434.000	3.883.451	1.327.285	1.127.285	2.027.285	2.476.736	449.451
1	Thu nội địa	2.334.000	2.534.000	3.434.000	3.883.451	2.334.000	2.534.000	3.434.000	3.883.451	1.327.285	1.127.285	2.027.285	2.476.736	449.451
1	Thu từ DNNN Trung ương	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	-	-	-	-	-
2	Thu từ DNNN Địa phương	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	-	-	-	-	-
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	-	-	-	-	-
4	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	455.980	455.980	455.980	455.980	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	-	-	-	-	-
6	Thu tiền sử dụng đất	450.000	650.000	650.000	619.228	450.000	650.000	650.000	619.228	550.000	550.000	550.000	519.228	(30.772)
6.1	Thu từ dự án	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	150.000	150.000	150.000	150.000	-
6.2	Chi thu ghi chi từ dự án	200.000	400.000	400.000	369.228	200.000	400.000	400.000	369.228	400.000	400.000	400.000	369.228	(30.772)
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:	300.000	300.000	1.200.000	1.680.223	300.000	300.000	1.200.000	1.680.223	200.000	-	900.000	1.380.223	480.223
7.1	Dự án	100.000	300.000	300.000	300.000	100.000	300.000	300.000	300.000	-	-	-	-	-

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo BC số: 47/BC-UBND ngày 14/01/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)



Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2023	DỰ TOÁN CHI NĂM 2023	DỰ TOÁN CHI ĐIỀU CHỈNH NĂM 2023	DỰ TOÁN CHI ĐIỀU CHỈNH NĂM 2023 (lần 02)	ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NĂM 2023 (LẦN 03)	SỐ TUYỆT ĐỐI	TỶ LỆ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI	752.087.000.000	1.804.292.284.755	2.229.360.795.879	3.385.854.085.557	4.422.152.929.604	1.036.298.844.047	130,61
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	752.087.000.000	1.804.292.284.755	2.217.602.885.879	3.374.096.175.557	3.705.452.659.109	331.356.483.552	109,82
I	Chi đầu tư phát triển	150.000.000.000	825.641.000.000	1.105.275.385.782	2.005.275.385.782	2.356.631.869.334	351.356.483.552	117,52
I	Chi NDCB vốn tính phân cấp	-	475.641.000.000	322.924.000.000	322.924.000.000	236.181.000.000	(86.743.000.000)	73,14
-	Vốn số kế hoạch thiết theo KII		49.733.000.000	82.016.000.000	82.016.000.000	82.016.000.000	-	100,00
-	Nguồn tiền sử dụng đất nộp thuế (40%)		198.000.000.000	198.000.000.000	198.000.000.000	111.257.000.000	(86.743.000.000)	56,19
-	Vốn CDNS địa phương KII		227.908.000.000	42.908.000.000	42.908.000.000	42.908.000.000	-	100,00
	Trong đó: Chi thu ghi chi tiền lãi		200.000.000.000				-	
2	Chi NDCB vốn ngân sách thành phố	150.000.000.000	350.000.000.000	550.000.000.000	1.450.000.000.000	1.899.451.000.000	449.451.000.000	131,00
-	Nguồn tiền sử dụng đất tính giao (60%)	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	-	100,00
-	Nguồn vốn ngân sách thành phố bỏ sung thực hiện ghi thu ghi chi		200.000.000.000	400.000.000.000	1.300.000.000.000	1.749.451.000.000	449.451.000.000	134,57
	Trong đó: Chi thu ghi chi tiền lãi		200.000.000.000	400.000.000.000	1.300.000.000.000	1.749.451.000.000	449.451.000.000	134,57
3	Nguồn vốn được phép kéo dài từ năm 2022 sang năm 2023	-	-	232.351.385.782	232.351.385.782	220.999.869.334	(11.351.516.448)	95,11
3.1	Nguồn vốn Trung ương và tỉnh	-	-	63.965.530.193	63.965.530.193	63.965.530.193	-	100,00
3.1.1	chuyển nguồn tạm ứng vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 40%			56.189.112.590	56.189.112.590	56.189.112.590	-	100,00
3.1.2	Nguồn vốn Trung ương (tạm ứng)			1.118.412.648	1.118.412.648	1.118.412.648	-	100,00

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2023	DỰ TOÁN CHI NĂM 2023	DỰ TOÁN CHI ĐIỀU CHỈNH NĂM 2023	DỰ TOÁN CHI ĐIỀU CHỈNH NĂM 2023 (lần 02)	ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NĂM 2023 (LẦN 03)	SỐ TUYỆT ĐỐI	TỶ LỆ (%)
3.1.3	Nguồn vốn Cầm đối ngân sách địa phương			2.076.000,000	2.076.000,000	2.076.000,000	-	100,00
3.1.4	Nguồn tinh bổ sung và số kiến thiết			4.582.004,955	4.582.004,955	4.582.004,955	-	100,00
3.2	Chi NDCB vốn thành phố	-		168.385,855,589	168.385,855,589	157.034,339,141	(11.351,516,448)	93,26
3.2.1	chuyển nguồn tạm ứng Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		-	168.385,855,589	168.385,855,589	157.034,339,141	(11.351,516,448)	93,26
II	Chi thường xuyên (1+2+...+12)	523,075,000,000	786,078,133,089	946,210,748,431	1.202,169,837,269	1.202,169,837,269	-	100,00
1	Chi Sự nghiệp kinh tế		212,872,694,067	321,277,677,994	573,339,250,032	573,339,250,032	-	100,00
2	SN Khoa học công nghệ:					-	-	
3	Chi Sự nghiệp môi trường, du lịch		92,118,240,000	92,118,240,000	92,118,240,000	92,118,240,000	-	100,00
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	243,870,000,000	244,144,243,220	262,008,205,331	262,008,205,331	262,008,205,331	-	100,00
5	Chi SN y tế, dân số và gia đình		152,609,318,692	181,835,911,717	181,835,911,717	181,835,911,717	-	100,00
6	Chi SN văn hóa thông tin		8,221,872,374	7,841,204,790	7,841,204,790	7,841,204,790	-	100,00
7	Chi SN thể dục thể thao:		560,731,875	560,731,875	560,731,875	560,731,875	-	100,00
8	Chi SN phát thanh, truyền hình		1,309,580,250	1,309,580,250	1,309,580,250	1,309,580,250	-	100,00
9	Chi SN Dams Bào Xã hội:		12,469,823,250	15,666,506,308	15,666,506,308	15,666,506,308	-	100,00
10	Chi quan lý hành chính nhà nước, dân cư, đoàn thể		48,628,943,861	49,833,752,659	49,833,752,659	49,833,752,659	-	100,00
11	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội		7,142,685,500	7,758,937,507	11,656,454,307	11,656,454,307	-	100,00
12	Chi khác		6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	-	100,00
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương		70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	50,000,000,000	(20,000,000,000)	71,43
IV	Chi khen thưởng		7,860,781,331	7,860,781,331	7,860,781,331	7,860,781,331	-	100,00
V	Chi dự phòng:	10,462,000,000	18,549,370,334	18,549,370,334	18,549,370,334	18,549,370,334	-	100,00
VI	Chi trợ cấp NS và	68,550,000,000	96,163,000,000	69,706,600,000	70,240,800,840	70,240,800,840	-	100,00
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			11,757,910,000	11,757,910,000	16,700,270,495	4,942,360,495	142,03
C	CHI TỪ NGŢƠN TĂNG THƯ	-	-	-	-	-	-	
D	CHI QUẢN LÝ QUẢN NGÂN SÁCH					-	-	
E	CHI CHUYỂN NGŢƠN					700,000,000,000	700,000,000,000	



CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
I	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.994.731.415.242
1	Tổng thu điều tiết được hưởng:	1.638.988.000.000
1.1	Thu điều tiết	488.988.000.000
1.2	Thu tiền sử dụng đất và thuê đất	1.150.000.000.000
1.2.1	60% Thu tiền sử dụng đất	150.000.000.000
1.2.2	Thu tiền thuê đất (GTGC)	400.000.000.000
1.2.3	Thu tiền sử dụng đất (GTGC)	600.000.000.000
2	Thu chuyển giao (tính bổ sung)	295.743.415.242
2.1	Bổ sung lĩnh vực XDCB	155.984.000.000
2.2	Bổ sung cân đối	
2.3	Bổ sung lĩnh vực chi thường xuyên bổ sung mục tiêu	139.759.415.242
3	Thu chuyển nguồn	60.000.000.000
	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương tồn tại ngân sách thành phố	60.000.000.000
II	TỔNG CHI	1.994.731.415.242
1	Chi đầu tư	1.305.334.000.000
1.1	Ghi thu ghi chi	1.000.000.000.000
1.2	Chi từ 60% tiền sử dụng đất	150.000.000.000
1.3	Nguồn tỉnh và trung ương kế hoạch năm	155.334.000.000
2	Chi thường xuyên + dự phòng + chi khác + khen thưởng	563.747.415.242
3	Chi cải cách tiền lương	60.000.000.000
4	Chi chuyển giao	65.650.000.000
III	CHÊNH LỆCH THU CHI (KẾT DƯ)	(0)



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN THU NĂM 2024					
		Tổng	Cục Thuế thu	Phân cấp thành phố QL	Thu điều tiết ngân sách thành phố và xã hưởng	Trong đó: Thu điều tiết thành phố được hưởng	Trong đó: Thu điều tiết thành phố được hưởng
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	8.900.130	3.445.000	5.455.130	1.660.784	1.638.988	21.796
A	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-		
B	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	8.900.130	3.445.000	5.455.130	1.660.784	1.638.988	21.796
I	Thu nội địa	8.900.130	3.445.000	5.455.130	1.660.784	1.638.988	21.796
1	Thu từ DNNN Trung ương	64.000	-	64.000	-		
2	Thu từ DNNN Địa phương	2.607.000	2.600.000	7.000	-		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	118.000	100.000	18.000	-		
4	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	552.000	-	552.000	393.984	383.040	10.944
5	Thuế thu nhập cá nhân	552.000	295.000	257.000	-		
6	Thu tiền sử dụng đất	3.623.130	-	3.623.130	750.000	750.000	

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN THU NĂM 2024					
		Tổng	Cục Thuế thu	Phân cấp thành phố QL	Thu điều tiết ngân sách thành phố và xã hưởng	Trong đó: Thu điều tiết thành phố được hưởng	Trong đó: Thu điều tiết thành phố được hưởng
6.1	Thuế SDD phi nông nghiệp	-	-	-	-		
6.2	Ước Thu từ các dự án thành phố quản lý	250.000	-	250.000	150.000	150.000	
6.3	Ước Thu từ các dự án tỉnh quản lý	2.773.130	-	2.773.130	-		
6.4	Ghi thu ghi chi từ dự án 799	600.000	-	600.000	600.000	600.000	
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:	995.000	395.000	600.000	400.000	400.000	
7.1	Dự án	200.000	-	200.000	-		
7.2	Ghi thu ghi chi tiền thuê đất	400.000	-	400.000	400.000	400.000	
8	Thuế bảo vệ môi trường	118.000	-	118.000	-		
9	Lệ phí trước bạ	136.000	-	136.000	74.800	70.720	4.080
10	Thu phí và lệ phí	24.000	2.000	22.000	13.600	8.818	4.782
11	Thu khác	110.600	53.000	57.600	28.400	26.410	1.990
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	300	-	300	-		
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	100	-	100	-		
14	Thu Đóng góp	-	-	-	-		
C	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN	-	-	-	-		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

((Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc))

đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2024
1	2	3
	TỔNG CHI	1.994.731.415.242
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.994.731.415.242
I	Chi đầu tư phát triển	1.305.334.000.000
1	Chi XDCB vốn tỉnh phân cấp	155.334.000.000
-	Vốn xố số kiến thiết theo KH	86.700.000.000
-	Nguồn tiền sử dụng đất nộp tỉnh (40%)	17.634.000.000
-	Vốn CĐNS địa phương KH	51.000.000.000
2	Chi XDCB vốn ngân sách thành phố	1.150.000.000.000
-	Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh giao (60%)	150.000.000.000
-	Nguồn vốn ngân sách thành phố bổ sung thực hiện ghi thu ghi chi	1.000.000.000.000
II	Chi thường xuyên (1+2+...+12)	548.709.415.242
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	144.850.351.342
2	SN Khoa học công nghệ:	
3	Chi Sự nghiệp môi trường, du lịch	73.000.000.000
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	253.798.678.206
5	Chi SN y tế, dân số và gia đình	
6	Chi SN văn hóa thông tin	6.372.910.815
7	Chi SN thể dục thể thao:	577.471.875
8	Chi SN phát thanh, truyền hình	1.348.676.250
9	Chi SN Đảm bảo Xã hội:	10.121.000.000
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	49.628.849.254
11	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	5.242.477.500
12	Chi khác	3.769.000.000
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương	60.000.000.000
IV	Chi khen thưởng	2.500.000.000
V	Chi dự phòng:	12.538.000.000
VI	Chi trợ cấp NS xã	65.650.000.000
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU	-
D	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024

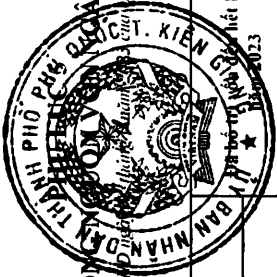
(Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG
1	2	3
	Tổng số:	53
	- Số ấp	30
	- Khu phố	23
	Dân số	148.650
*	TỔNG DỰ TOÁN CHI	80.097.283.471
I	CHI LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN CÓ TÍNH CHẤT LƯƠNG	58.700.305.942
	Các khoản tính cải cách tiền lương	56.937.355.942
	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	9.805.877.968
	Nguồn thực hiện chế độ tự chủ	48.894.427.974
1	Chi lương cho cán bộ, công chức	28.039.743.000
	Hệ số lương cán bộ, công chức	1.298,136
	- Có mặt	1.260,24025
	- Vắng mặt	37,896
	Số người	
	- Có mặt	194
	- Vắng mặt	8
2	Khoản quỹ lương những người hoạt động không chuyên trách xã, ấp, khu phố	18.046.584.000
	Tổng Hệ số:	562,75
2.1	Chi phụ cấp cho hoạt động không chuyên trách cấp xã	5.543.424.000
	Hệ số	232,70
	Kinh phí thanh toán các khoản đóng góp (BHXH: 14%; BHYT: 3%; KPCĐ: 2%)	23,94
2.2	Chi phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách; những người tham gia công việc ấp, Khu phố	9.583.920.000
	Khu phố trên 350 hộ dân (6,9/khu phố)	158,70
	Ấp thuộc xã đảo (9,5/ấp)	285,00

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG
2.3	Chi hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm y tế theo hộ gia đình cho ấp (khu) đội trưởng, người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố và người trực tiếp tham gia công việc ở ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (Theo Nghị Quyết 34/2022/NQ-HĐND)	1.946.160.000
	10 người/ấp, khu phố x 17%	90,10
2.4	Phụ cấp ấp đội trưởng	973.080.000
	Hệ số	45,05
3	Công An bán chuyên trách xã, ấp, khu phố	1.853.280.000
	Hệ số Công an bán chuyên trách xã (23/2022/NQ-HĐND)	34,80
	Hệ số Công an bán chuyên trách ấp (23/2022/NQ-HĐND)	51,00
4	Kinh phí đảm bảo cho lực lượng Dân quân tự vệ	3.757.158.000
	Ngày công lao động (hệ số 0,08/người x 305 ngày/năm)	2.371.680.000
	Tiền ăn (65.000 đồng/người x 305 ngày/năm)	1.070.550.000
	BH.KPCĐ hệ số 0,27/người/tháng	314.928.000
5	Phụ cấp Dân quân tự vệ	586.569.600
	Hệ số Dân quân tự vệ	27,16
6	Phụ cấp HĐND	1.441.476.000
	Hệ số phụ cấp HDND	63,00
	Hệ số Bảo Hiểm Y Tế	3,74
	Số người	210
	+ Phụ cấp Hội đồng nhân dân	1.360.800.000
	+ Bảo Hiểm Y Tế:	80.676.000
7	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	822.960.000
	Hệ số phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	38,10
	Số người	129
8	Phụ cấp Ban bảo vệ dân phố	1.380.240.000
	Tổng Hệ số:	63,90
	1 Trường. 02 Phó phường = 0.75 + 0.65*2	4,10
	Ấp, khu phố (1 trường: 0.45; 1 phó: 0.4, 5TV: 0.35) = 2.6	59,80
9	Phụ cấp Đội trưởng, Đội phó Dân phòng, Đội PCCC	629.640.000
	Hệ số Đội trưởng, Đội phó Dân phòng, Đội PCCC (1 Trường: 0.3; 1 phó: 0.25)= 0,55	29
10	Phụ cấp đặc thù, thâm niên Dân quân tự vệ	478.255.342
10.1	Hệ số	22,14
11	Chi Hội Khuyến học (QĐ 386/QĐ-UBND)	291.600.000

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG
12	Chi đội xã hội Tình nguyện	680.400.000
13	Hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở ấp, khu phố; người trực tiếp tham gia công việc ở ấp, khu phố có bằng cấp chuyên môn	692.400.000
	Số lượng	
13.1	Đại học	53
13.2	Cao đẳng	15
13.3	Trung cấp	46
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	19.048.950.000
1	Chi thường xuyên	10.571.400.000
1.1	Chi công việc theo định mức Bao gồm các khoản chi hoạt động cơ quan đảng, đoàn thể, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; tù sách pháp luật; một cửa; hòa giải cơ sở; Ban thanh tra nhân dân; giám sát cộng đồng; Dân vận khéo...	9.360.000.000
	- Tiết kiệm chi 10%	936.000.000
	- Công việc còn lại sau khi trừ tiết kiệm chi	8.424.000.000
1.2	Chi công việc khu phố	386.400.000
1.3	Chi công việc ấp	360.000.000
1.4	Chi xã đảo, biên giới	465.000.000
2	Định mức chi đảm bảo xã hội văn hóa thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh; đảm bảo cho quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; chi mua sắm, sửa chữa tài sản và chi khác ngân sách (bao gồm: hỗ trợ các hội đặc thù, hoạt động tình nguyện, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật...)	7.432.500.000
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.045.050.000
3.1	Nguồn ngân sách cấp xã	0
3.2	Nguồn ngân sách thành phố hỗ trợ	1.045.050.000
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thu gom rác thải	258.000.000
	Kinh phí tăng chi thực hiện nhiệm vụ	550.000.000
	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ 2024-2029	192.000.000
	Kinh phí tổ chức Hội nghị Ban công tác Mặt trận của ấp, khu phố	45.050.000
III	KHEN THƯỞNG - 1%	777.492.559
IV	DỰ PHÒNG - 2%	1.570.534.970



DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CẤP TỈNH PHÂN BỐ NĂM 2024

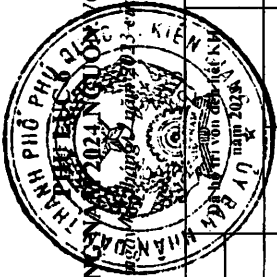
(Kèm theo Báo cáo số: 847 BC-UB/ĐKTĐ-BT của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HIT	Quyết định đầu tư				KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2024				Ghi chú	
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS	Thanh toán nợ XDCB			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1.00	2.00	3.00	5.00	6.00	7.00	8.00	9.00	10.00	11.00	12.00	13.00	14.00	15.00	16.00	17.00
	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH				333158,00	333158,00	91896,00	91896,00	352807,00	352807,00	85000,00	85000,00	0,00	0,00	
A	CÂN ĐỔI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				133146,00	133146,00	17211,00	17211,00	132996,00	132996,00	30000,00	30000,00			
I	Dự án chuyển tiếp	PQ			116056,00	116056,00	16911,00	16911,00	115906,00	115906,00	20385,00	20385,00	0,00	0,00	
	Lĩnh vực Giáo dục				26850,00	26850,00	16911,00	16911,00	26700,00	26700,00	5808,00	5808,00			
1.00	Trường PTCS Cua Cạn (Điểm chính) - 2021	PQ	2021-2024	4022/09/8/2022	8987,00	8987,00	8511,00	8511,00	8837,00	8837,00	326,00	326,00			
2.00	Sửa chữa các điểm trường năm 2023	PQ	2022-2024	1702/05/5/2023	3865,00	3865,00	2800,00	2800,00	3865,00	3865,00	50,00	50,00			
3.00	Sửa chữa các điểm trường năm 2024	PQ	2023-2025	1661/27/4/2023	3895,00	3895,00	2900,00	2900,00	3895,00	3895,00	50,00	50,00			
4.00	Trường TH - THCS Thổ Châu (Điểm Chính)	PQ	2022-2024	1847/17/5/2023	6090,00	6090,00	2000,00	2000,00	6090,00	6090,00	2872,00	2872,00			
5.00	Trường TH Dương Tor 01 - Điểm Suối lớn	PQ	2023-2025	4292/09/08/2023	4013,00	4013,00	700,00	700,00	4013,00	4013,00	2510,00	2510,00			
	Lĩnh vực Giao thông				89206,00	89206,00	0,00	0,00	89206,00	89206,00	14577,00	14577,00			
1.00	Đường Suối Cái - Rạch Vem	PQ	2021-2024	1163/07/4/2023	89206,00	89206,00			89206,00	89206,00	14577,00	14577,00			
II	Các dự án khởi công mới				17090,00	17090,00	300,00	300,00	17090,00	17090,00	9615,00	9615,00	0,00	0,00	
1.00	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cua Cạn (tên cũ: Trường PTCS Cua Cạn - Điểm chính 2024)	PQ	2023-2025		9000,00	9000,00	200,00	200,00	9000,00	9000,00	5000,00	5000,00			
2.00	Trường Mầm non An Thời	PQ	2023-2025		8090,00	8090,00	100,00	100,00	8090,00	8090,00	4615,00	4615,00			
B	XỐ SỐ KIẾN THIẾT				142994,00	142994,00	33902,00	33902,00	142994,00	142994,00	40000,00	40000,00	0,00	0,00	
I	Công trình chuyển tiếp				107478,00	107478,00	33902,00	33902,00	107478,00	107478,00	18150,00	18150,00			
	Lĩnh vực y tế				10956,00	10956,00	8200,00	8200,00	10956,00	10956,00	500,00	500,00	0,00	0,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn giải đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2024				Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TNMĐ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSnn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán dự XD CB	
1.00	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trung tâm y tế huyện Phú Quốc	PQ	2022-2024	3368 01/7/2022	10956,00	10956,00	8200,00	8200,00	10956,00	10956,00	500,00	500,00				
	Lĩnh vực Giáo dục				7316,00	7316,00	2800,00	2800,00	7316,00	7316,00	3053,00	3053,00	0,00	0,00		
1.00	Trường TH An Thới 2 (Điểm ấp 6)	PQ	2022-2024	1846 17/5/2023	7316,00	7316,00	2800,00	2800,00	7316,00	7316,00	3053,00	3053,00				
	Lĩnh vực Giao thông				89206,00	89206,00	22902,00	22902,00	89206,00	89206,00	14597,00	14597,00	0,00	0,00		
1.00	Duồng Suối Cũ - Rạch Vem	PQ	2021-2024	1163, 07/4/2023	89206,00	89206,00	22902,00	22902,00	89206,00	89206,00	14597,00	14597,00				
II	Khởi công mới				31516,00	31516,00	0,00	0,00	31516,00	31516,00	21800,00	21800,00				
	Lĩnh vực y tế				31516,00	31516,00	0,00	0,00	31516,00	31516,00	21800,00	21800,00				
1.00	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Dương To	PQ	2023-2025		4231,00	4231,00			4231,00	4231,00	2900,00	2900,00				
2.00	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Cửa Dương	PQ	2023-2025		4301,00	4301,00			4301,00	4301,00	3000,00	3000,00				
3.00	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Hàm Ninh	PQ	2023-2025		4337,00	4337,00			4337,00	4337,00	3000,00	3000,00				
4.00	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Bãi Thơm	PQ	2023-2025		4000,00	4000,00			4000,00	4000,00	2800,00	2800,00				
5.00	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Thới Châu	PQ	2023-2025		5448,00	5448,00			5448,00	5448,00	3800,00	3800,00				
6.00	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế Phường An Thới	PQ	2023-2025		4820,00	4820,00			4820,00	4820,00	3300,00	3300,00				
7.00	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Cửa Cạn	PQ	2023-2025		4379,00	4379,00			4379,00	4379,00	3000,00	3000,00				
III	Chuẩn bị đầu tư				4000,00	4000,00	0,00	0,00	4000,00	4000,00	50,00	50,00	0,00	0,00		
1.00	Sửa chữa các điểm trường năm 2025	PQ	2023-2025		4000,00	4000,00			4000,00	4000,00	50,00	50,00				
C	GIAO THÔNG-NÔNG THÔN				57018,00	57018,00	40783,00	40783,00	76817,00	76817,00	15000,00	15000,00				
	Công trình chuyển tiếp				57018,00	57018,00	40783,00	40783,00	76817,00	76817,00	15000,00	15000,00				
1.00	Giáo thông nông thôn xã Cửa Dương năm 2023	PQ	2023-2025	3522 10/07/2023	10396,00	10396,00	7283,00	7283,00	14800,00	14800,00	2000,00	2000,00			Điều chỉnh QĐ cấp BCKTKT	
2.00	Giáo thông nông thôn xã Dương 1a năm 2023	PQ	2023-2025	3523 10/07/2023	7738,00	7738,00	6500,00	6500,00	13000,00	13000,00	2000,00	2000,00				
3.00	Giáo thông nông thôn phường An Thới năm 2023	PQ	2023-2025	3521 10/7/2023	13900,00	13900,00	9000,00	9000,00	14900,00	14900,00	3000,00	3000,00				
4.00	Giáo thông nông thôn phường Dương Đông năm 2023	PQ	2023-2025	4284 09/08/2023	12824,00	12824,00	9000,00	9000,00	14700,00	14700,00	3000,00	3000,00				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2024			Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
5.00	Giao thông nông thôn xã Hàm Ninh năm 2023	PQ	2023-2025	3386; 20/07/2023	7199.00	7199.00	5500.00	5500.00	8800.00	8800.00	2000.00	2000.00		
6.00	Giao thông nông thôn xã Cửa Cạn năm 2023	PQ	2023-2025	4244 07/08/2023	3480.00	3480.00	2500.00	2500.00	6917.00	6917.00	1500.00	1500.00		Điều chỉnh QĐ lập BCKTKT
7.00	Giao thông nông thôn xã Gành Dầu năm 2023	PQ	2023-2025	3520 10/07/2023	1481.00	1481.00	1000.00	1000.00	3700.00	3700.00	1500.00	1500.00		Điều chỉnh QĐ lập BCKTKT



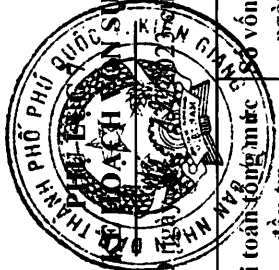
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH NGÂN SÁCH NHÀ THÀNH PHỐ
(Kèm theo Báo cáo số: 247/BC-UBND ngày 13/03/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm ND	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				KHI đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2024				Ghi chú
					TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ NDCB	
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
	TONG SỐ A + B				2.532.586	2.532.586	488.858	692.510	1.551.756	1.551.756	222.726	222.726	0	0			
A	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				2.532.586	2.532.586	488.858	692.510	1.375.756	1.375.756	194.126	194.126	0	0	0		
1	Dự án chuyển tiếp				2.396.427	2.396.427	486.920	690.572	1.143.437	1.143.437	174.926	174.926	0	0			
	Ngành Giao thông				2.265.307	2.265.307	436.209	639.861	1.008.716	1.008.716	122.840	122.840					
1	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân huyện Phú Quốc	PQ	2017 - 2024	9878; 30/10/2017	3.173	3.173	2.724	2.724	1.700	1.700	33	33					
2	Đường Trung tâm đoạn 3 - Khu vực Bãi Trướng và các đường nhánh	PQ	2016-2024	67.23/4/2021	1.312.000	1.312.000	145.993	145.993	207.000	207.000	30.000	30.000					
3	Nâng cấp hệ thống thoát nước thị trấn Dương Đông	PQ	2022-2024	2453; 21/06/2021	35.613	35.613	22.628	226.280	35.613	35.613	5.000	5.000					
4	Nâng cấp, cải tạo nút giao, đại phần cách giữa đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã 5 đến công chào)	PQ	2022-2024	5607; 04/11/2022	4.872	4.872	3.200	3.200	8.000	8.000	1.700	1.700					
5	Dự án Đường điện trung thế từ đường Dương Đông-Cua Cạn vào khu vực bãi rác tạm Dông Cũ Sao	PQ	2023-2025		2.600	2.600	1.600	1.600	2.600	2.600	105	105	0	0			
6	Đường vào đến thờ các Anh hùng liệt sĩ	PQ	2022-2025		133	133	84	84	133	133	2	2					
7	Dự án Khu Tái định cư xã Bãi Thơm	PQ	2018-2024	196; 12/02/2020	514.514	514.514	146.941	146.941	372.015	372.015	74.000	74.000					
8	Dự án Khu Tái định cư xã Hàm Ninh	PQ	2021-2025	193; 25/02/2020	340.309	340.309	104.843	104.843	338.721	338.721	1.000	1.000					
9	Khu tái định cư tại chỗ thuộc khu dân cư Hưng Long An	PQ	2023-2024	1031; 05/04/2023	2.701	2.701	1.000	1.000	2.701	2.701	1.000	1.000					
10	Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị trấn Dương Đông	PQ	2020-2024	4287; 7/9/2023	49.392	49.392	7.196	7.196	40.233	40.233	10.000	10.000					
	Ngành Giáo dục				117.380	117.380	44.161	44.161	120.727	120.727	47.226	47.226					
1	Trường Mầm Non An Thới (02P học, 02P hiệu bộ, sân chơi)	PQ	2021 - 2022	3946; 18.8.2021	3.244	3.244	2.920	2.920	3.244	3.244	10	10			Công trình lập HSQT		
2	Trường Mầm Non Cua Dương - Diêm chính (04P học, 01P hiệu trưởng, 01P Phòng Hiệu trưởng, 01 Văn phòng, 01 giảng dạy)	PQ	2022 - 2023	1917; 18/04/2022	6.199	6.199	6.200	6.200	6.199	6.199	42	42			Công trình có Quyết định phê duyệt dự án hoàn thành		
3	Trường Tiểu-Học-Giảng Dấu - Diêm Tiểu-Học (Hạng mục: 01 nhà đa năng, 04 phòng bộ môn, hàng rào, 01 giảng dạy)	PQ	2021-2023	3984 4/8/2022	12.000	12.000	5.464	5.464	12.000	12.000	2.600	2.600			Công trình hoàn thành trong năm 2023		
4	Trường Tiểu-Học-Bãi Thơm (11M; 01 nhà đa năng)	PQ	2022-2024	1701 05/05/2023	4.869	4.869	1.100	1.100	5.000	5.000	2.600	2.600					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian K-C-H-T	Quyết định đầu tư						Đã bố trí vốn đến hết K-H-T năm 2023		K-H-T đầu tư trung hạn giải đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2024				Ghi chú				
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TN&BT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ NDCB
5	Trường TH1 (Cua Dương 2 - Diêm chính (H&M: 01 nhà da năng)	PQ	2022-2024	1672, 28/04/2023	4.799	4.799	1.100	1.100	5.000	5.000	2.600	2.600										
6	Trường TH1 - THCS (Cua Dương - Diêm chính (H&M: 01 nhà da năng)	PQ	2022-2024	1663, 27/04/2023	4.831	4.831	1.100	1.100	5.000	5.000	2.600	2.600										
7	Trường TH1 Dương Tư 2 - Diêm Dương Bào (H&M: 04 phòng học)	PQ	2022-2024	1660, 27/04/2023	3.583	3.583	850	850	4.000	4.000	2.000	2.000										
8	Trường TH1-THCS Liêm Ninh - Diêm Mả (Giáo củ (H&M: 04 phòng học)	PQ	2022-2024	5609, 4/11/2022	3.704	3.704	800	800	4.000	4.000	2.200	2.200										
9	Trường mầm non (Cánh Dào (H&M: 03 phòng học)	PQ	2022-2024	1167, 07/04/2023	2.874	2.874	1.350	1.350	3.000	3.000	1.574	1.574										
10	Trường TH1 (Cua Dương - Diêm Quốc (H&M: 08 phòng học và công trường rào, sân nền bê tông (thời nước)	PQ	2023-2024	1662, 27/04/2023	7.937	7.937	2.836	2.836	9.000	9.000	3.700	3.700										
11	Trường TH1 - THCS (Cua Dương (H&M: 04 phòng học)	PQ	2022-2024	1664, 27/04/2023	4.642	4.642	1.000	1.000	4.642	4.642	2.000	2.000										
12	Trường TH1 An Thái 2 - Diêm chính (H&M: 04 phòng học, sân chơi)	PQ	2022-2024	1700, 05/05/2023	4.760	4.760	1.040	1.040	4.642	4.642	2.000	2.000										
13	Trường TH1-THCS Bãi Bèo (H&M: 01 nhà da năng- 06 phòng học)	PQ	2022-2024	1864, 18/05/2023	11.000	11.000	100	100	11.000	11.000	7.000	7.000										
14	Sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh, công trường rào, sân nền, bê tông (thời nước (H&M: 12 diện trường)	PQ	2023-2024	1860, 18/5/2023	5.152	5.152	1.000	1.000	5.700	5.700	2.300	2.300										
15	Trường TH1-THCS (Cánh Dào - Diêm tiêu học (H&M: 06 phòng học)	PQ	2023-2025	1633, 26/4/2023	5.486	5.486	1.805	1.805	6.000	6.000	2.700	2.700										
16	Sửa chữa các diện trường 2023	PQ	2023-2025		3.000	3.000	50	50	3.000	3.000	2.000	2.000										
17	Trường THCS Dương Tư (H&M: 06 phòng học, 03 phòng học nhỏ)	PQ	2022-2024	1699, 05/05/2023	10.500	10.500	1.500	1.500	10.500	10.500	6.000	6.000										
18	Trường TH1 Dương Tư 2 - 73ha (tên cũ: Trường TH11 Dương Tư 2 - H&M: 01 nhà da năng)	PQ	2022-2024	1848, 17/05/2023	5.000	5.000	1.100	1.100	5.000	5.000	2.600	2.600										
19	Trường THCS An Thái 1 (04 phòng học, 02 phòng bộ môn, 04 phòng học, 20 máy vi tính)	PQ	2021-2024	2616, 20/5/2022	7.500	7.500	7.400	7.400	7.500	7.500	100	100										
20	Trường TH1-THCS (Cánh Dào (tên cũ: Trường TH-THCS Cánh Dào - Diêm (Trường Vích)	PQ	2021-2024	3364, 01/7/2022	6.300	6.300	5.446	5.446	6.300	6.300	600	600										
	Ngành khác				13.740	13.740	6.550	6.550	13.994	13.994	4.860	4.860										
1	Dự án NDM Nhà làm việc và các Phòng chức năng Nhà điều trị Phố Quốc	PQ	2022-2024	2302, 26/4/2022	5.199	5.199	4.750	4.750	5.199	5.199	30	30										
2	Sửa chữa cải tạo nâng cấp trụ sở Ban Hải thường hải vụ và tái định cư	PQ	2022-2024	1071, 04/4/2023	816	816	700	700	1.100	1.100	50	50										
3	NDM Trụ sở Dạy quan lý đường bộ	PQ	2023-2025		3.200	3.200	50	50	3.100	3.100	2.000	2.000										
4	Xây dựng mới lại trường (UBND) xã Bãi Thơm	PQ	2022-2024	1665, 27/04/2023	4.525	4.525	1.050	1.050	4.595	4.595	2.780	2.780										

TT	Danh mục dự án	Địa điểm ND	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KII năm 2023		KII đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2024				Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
II	Dự án khởi công mới			136.159	136.159	868	868	133.169	133.169	14.300	0	0	0		
1	Dự án Thuộc nước các tuyến đường tỉnh lộ trên địa bàn thành phố Phú Quốc	PQ	2023-2026	65.479	65.479	268	268	65.479	65.479	10.000					
2	Dự án Mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố Phú Quốc (6.0187ha)	PQ	2023-2025	55.690	55.690	500	500	55.690	55.690	300					
3	Trạm y tế phường Dương Đông	PQ	2023-2025	14.990	14.990	100	100	12.000	12.000	4.000					
III	Chuẩn bị đầu tư			0	0	1.070	1.070	99.150	99.150	4.900	0	0	0		
	Ngành Giáo dục			0	0	0	0	32.600	32.600	250	250	0	0		
1	Sửa chữa các điểm trường 2024	PQ	2024-2026					3.000	3.000	50	50				
2	Sửa chữa các điểm trường 2025	PQ	2024-2026					3.000	3.000	50	50				
3	Trường TH-THCS Bãi Bón	PQ	2024-2026					13.000	13.000	100	100				
4	Trường THCS Dương Đông 1	PQ	2024-2026					13.600	13.600	50	50				
	Ngành Giao thông			-	-	1.070	1.070	61.550	61.550	4.550	4.550	-	-		
1	Đường Suối Cũ - Gành Dầu (đoạn từ ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu)	PQ	2023-2025					30.000	30.000	2.000	2.000				
2	Khu tái định cư Đổng Cáy Sao	PQ				370	370	30.550	30.550	2.000	2.000				
3	Tuyến đường dẫn nối từ đường Rạch Vẹm - Gành Dầu vào dự án Đảo Lam Ngọc	PQ	2022-2024			200	200	500	500	50	50				
4	Hạ tầng khung và các khu chức năng thuộc Khu dân cư và tái định cư Đổng Cáy Sao (167ha)	PQ				500	500	500	500	500	500				
	Ngành khác			-	-	-	-	5.000	5.000	100	100	-	-		
I	NĐM Hội trường UBND xã Cửa Dương	PQ	2023-2025					5.000	5.000	100	100				
B	NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ			0	0	0	0	176.000	176.000	28.600	28.600	0	0	0	
	Dự án khởi công mới			0	0	0	0	176.000	176.000	28.600	28.600	0	0		
1	Trường mầm non Dương Đông tại khu 67,Sha	PQ	2023-2027					56.000	56.000	12.300	12.300				
2	Trường TH-THCS Dương Đông tại khu 67,Sha	PQ	2023-2027					120.000	120.000	16.300	16.300				



CHI TIẾT PHÂN BỐ NGHIỆP NĂM 2024

Kèm theo Báo cáo số: 847/BC-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên danh mục công trình	Quyết định đầu tư	Khai toán tổng mức đầu tư	Số vốn đã bố trí đến ngày 30/9/2023	Nhu cầu vốn năm 2024	Dự kiến bố trí năm 2024	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG		567.337.817.721	93.399.855.824	178.802.756.872	178.802.756.872	
I	DUY TRÌ, CHĂM SÓC CÂY XANH		183.903.692.116	2.232.458.056	45.146.452.860	45.146.452.860	
1	TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO VÀ TRUYỀN THANH		3.246.692.116	1.747.456.078	1.003.998.762	1.003.998.762	
1.1	Chăm sóc, duy trì cây xanh Đài tưởng niệm liệt sỹ, nghĩa địa tù binh, khuôn viên di tích nhà tù Phú Quốc trong thời gian 36 tháng (03/12/2021 đến 02/12/2024)	QĐ số 362/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	2.991.692.116	1.742.887.374	928.998.762	928.998.762	
1.2	Dự án: Chăm sóc, duy trì cây xanh đền thờ các anh hùng Liệt sỹ (trong thời gian 36 tháng)		255.000.000	4.568.704	75.000.000	75.000.000	Công văn số 1014/VP-KT ngày 20/3/2023 của VP HĐND-UBND TP
2	PHÒNG QUẢN LÝ ĐỒ THỊ		180.000.000.000	330.678.822	43.892.454.098	43.892.454.098	
2.1	Công trình: Chăm sóc, duy trì cây xanh trên địa bàn thành phố (36 tháng)		180.000.000.000	330.678.822	43.892.454.098	43.892.454.098	
3	PHÒNG LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI		657.000.000	154.323.156	250.000.000	250.000.000	
3.1	Công trình chăm sóc, duy trì cây xanh và dọn dẹp vệ sinh nghĩa trang liệt sỹ thành phố Phú Quốc trong 36 tháng	QĐ số 6182/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	657.000.000	154.323.156	250.000.000	250.000.000	
II	CHÍNH TRẠNG, NÂNG CẤP ĐÔ THỊ		229.579.463.996	73.041.490.573	51.032.760.562	51.032.760.562	
1	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ		212.671.587.568	65.391.424.834	44.119.537.183	44.119.537.183	
1.1	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ các tuyến đường tỉnh trên địa bàn thành phố Phú Quốc giai đoạn 2022-2025	QĐ số 2369/QĐ-UBND ngày 05/5/2022	28.000.000.000	9.682.676.361	7.000.000.000	7.000.000.000	

STT	Tên danh mục công trình	Quyết định đầu tư	Khai toán tổng mức đầu tư	Số vốn đã bố trí đến ngày 30/9/2023	Nhu cầu vốn năm 2024	Dự kiến bố trí năm 2024	GHI CHÚ
1.2	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ các tuyến đường huyện và đường tỉnh 02 phường Dương Đông và phường An Thới giai đoạn 2022-2025	QĐ số 2596/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	10.000.000.000	4.691.516.031	3.200.000.000	3.200.000.000	
1.3	Công trình: Sơn dài phân cách cố định các tuyến đường trên địa bàn thành phố Phú Quốc		8.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000	
1.4	Công trình: Sửa chữa khe co dãn các cầu Tỉnh lộ trên địa bàn thành phố		2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	
1.5	Duy trì quét dọn, vệ sinh mặt đường trên địa bàn thành phố		1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	
1.6	Công trình: Sửa chữa đường vào Khu 73ha		1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	
1.7	Công trình: Sửa chữa tuyến đường từ ngã ba Cầu Sấu đi Ruộng Muối		2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	
1.8	Công trình: Duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Phú Quốc (36 tháng)	QĐ số 1981/QĐ-UBND ngày 21/4/2022	90.000.000.000	32.527.332.903	10.000.000.000	10.000.000.000	
1.9	Công trình: Phát quang, nạo vét hệ thống thoát nước, chống ngập trên địa bàn thành phố Phú Quốc	QĐ số 1226/QĐ-UBND ngày 11/3/2022	30.000.000.000	800.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
1.10	Công trình: Phát quang, nạo vét các suối trên địa bàn Phường Dương Đông, xã Cửa Dương và xã Dương Tor		3.000.000.000		2.800.000.000	2.800.000.000	Công văn số 2193/VP-KT ngày 05/6/2023 của Văn phòng HĐND-Hoàng gia
1.11	Công trình: Phát quang, nạo vét hệ thống thoát nước Thị trấn Dương Đông	QĐ số 4722/QĐ-UBND ngày 09/9/2020	7.653.261.053	3.679.292.412	336.812.895	336.812.895	

STT	Tên danh mục công trình	Quyết định đầu tư	Khai toán tổng mức đầu tư	Số vốn đã bố trí đến ngày 30/9/2023	Nhu cầu vốn năm 2024	Dự kiến bố trí năm 2024	GHI CHÚ
1.12	Công trình: Phát quang, nạo vét hệ thống thoát nước xã Cửa Dương (đoạn 1)	QĐ số 4723/QĐ-UBND ngày 09/9/2020	11.634.827.916	4.653.634.583	516.340.798	516.340.798	
1.13	Công trình: Phát quang, nạo vét các rạch, suối trên đường Trần Hưng Đạo	QĐ số 4724/QĐ-UBND ngày 09/9/2020	6.259.884.036	2.213.268.530	277.067.177	277.067.177	
1.14	Công trình: Phát quang, nạo vét hệ thống thoát nước xã Cửa Dương (đoạn 1)	QĐ số 4725/QĐ-UBND ngày 09/9/2020	11.623.614.563	7.143.704.014	489.316.313	489.316.313	
2	BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		3.964.081.877	3.001.182.914	36.565.781	36.565.781	-
2.1	Khu TĐC dân cư Suối Lớn 73 ha HM: Cải tạo sửa chữa	Quyết định số 3992 ngày 18/10/2018	3.964.081.877	3.001.182.914	36.565.781	36.565.781	
3	VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND THÀNH PHỐ		12.943.794.551	4.648.882.825	6.876.657.598	6.876.657.598	-
3.1	Đề án thành lập phường Hàm Ninh, Dương Tơ, Gành Dầu, Cửa Cạn, Cửa Dương, Bãi Thơm thành phố Phú Quốc tỉnh Kiên Giang.	QĐ số 637/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	9.097.117.077	3.124.626.934	4.937.634.447	4.937.634.447	
3.2	Đề án phân loại đô thị thành phố Phú Quốc là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Kiên Giang.	QĐ số 638/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	3.846.677.474	1.524.255.891	1.939.023.151	1.939.023.151	
III	CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG		33.800.000.000	237.950.036	18.800.000.000	18.800.000.000	
1	BQL CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG		3.800.000.000	-	3.800.000.000	3.800.000.000	
1.1	Mua sắm vật tư, thiết bị điện chiếu sáng công cộng		1.800.000.000		1.800.000.000	1.800.000.000	
1.2	Di dời đèn chiếu sáng Trần Hưng Đạo về đường Nguyễn Văn Cừ		2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	
2	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ		30.000.000.000	237.950.036	15.000.000.000	15.000.000.000	
2.1	Công trình: Duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thành phố		30.000.000.000	237.950.036	15.000.000.000	15.000.000.000	

STT	Tên danh mục công trình	Quyết định đầu tư	Khai toán tổng mức đầu tư	Số vốn đã bố trí đến ngày 30/9/2023	Nhu cầu vốn năm 2024	Dự kiến bố trí năm 2024	GHI CHÚ
IV	MÔI TRƯỜNG						
I	BỘ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG						
1.1	Mua sắm mới vật tư, phụ tùng cho xe ô tô chuyên dùng năm 2024		2.200.000.000		2.200.000.000	2.200.000.000	
1.2	Cải tạo, sửa chữa lớn xe ô tô chuyên dùng		3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000	
1.3	Thuê xe cuộc san ủi tại bãi rác Đồng Cây Sao		2.600.000.000		2.600.000.000	2.600.000.000	
1.4	Dự án: Xử lý rác thải tại Bãi rác tạm Đồng Cây Sao	QĐ số 5816/QĐ-UBND ngày 21/11/20222	60.386.682.159	17.595.313.295	20.155.564.000	20.155.564.000	
1.5	Chi phí xử lý rác thải trả cho nhà máy điện rác Phú Quốc		4.867.979.450		4.867.979.450	4.867.979.450	
1.6	Mua ví sinh xử lý rác thải tại bãi rác tạm Đồng Cây Sao		1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	
2	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ						
2.1	Công trình: Quét thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn thành phố		46.000.000.000	292.643.864	30.000.000.000	30.000.000.000	

DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN QUY HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 847/BC-UBND ngày 20/03/2023 của Ủy ban Nhân dân thành phố Phú Quốc)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung quy hoạch	Quyết định được phê duyệt			Tổng mức vốn quy hoạch	Số vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn quy hoạch năm 2024	Kế hoạch cấp phát năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ	Ngày tháng phê duyệt	Cấp phê duyệt					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số				58.248.920.994	21.705.702.523	24.509.716.232	12.187.340.727	
I	Ban Quản lý Dự án ĐTXD khu vực Phú Quốc				31.691.218.204	21.343.018.791	2.440.584.728	2.440.584.728	
1	Danh mục công trình đang xử lý và công trình đợi phê duyệt quyết toán				23.384.217.264	19.519.435.761	1.469.584.728	1.469.584.728	
1.1	- ĐC QH chi tiết XD Khu đô thị Gành Dầu	2017	01/12/2006	UBND	905.586.890	823.211.890	28.311.000	28.311.000	
1.2	- Khu chung cư và tái định cư An Thới (quy mô 33.7029ha tỷ lệ 1/500)	08	25/01/2013	BQLTPQ	914.956.000	911.842.000	3.114.000	3.114.000	
1.3	- QHCTXD khu tái định cư xã Bãi Thơm tỷ lệ 1/500	91	10/06/2011	BQLTPQ	962.000.000	826.164.356	2.654.000	2.654.000	
1.4	- QHCTXD Khu Đô Thị Cửa Cạn	1164	18/07/2006	UBND	925.171.395	860.472.583	29.220.774	29.220.774	
1.5	- QHCT Khu dân cư và cụm công nghiệp Dương Đông	1165	18/07/2006	UBND	1.132.090.678	1.052.195.853	1.697.794	1.697.794	
1.6	- QHCTXD 1/500 Khu Tái định cư Gành Dầu	3092	10/12/2009	UBND	580.360.112	547.504.172	1.981.200	1.981.200	
1.7	- QH khu trung tâm văn hóa thể dục thể thao vui chơi giải trí kết hợp phát triển du lịch bảo tồn hệ sinh thái hai bên bờ sông Dương Đông quy mô 50,5ha				550.000.000	77.793.000	77.793.000	77.793.000	Đang xin chủ trương dở dang (không thực hiện nữa)

STT	Nội dung quy hoạch	Quyết định được phê duyệt			Tổng mức vốn quy hoạch	Số vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn quy hoạch năm 2024	Kế hoạch cấp phát năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ	Ngày tháng phê duyệt	Cấp phê duyệt					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1.8	- QHCTXD Khu Căn cứ cách mạng Khu Tượng	109	15/08/2011	BQLPTPQ	1.222.670.000	433.185.401	391.000.000	391.000.000	Đang xin chủ trương dở dang (không thực hiện nữa)
1.9	- Điều chỉnh QH Khu Trung Tâm Thương Mại TTĐương Đông 1/500	11	15/02/2012	BQLPTPQ	575.652.000	536.815.189	38.184.811	38.184.811	Đang xin chủ trương dở dang (không thực hiện nữa)
1.10	- QHCTXD Khu Căn Cứ Anh Hùng Nguyễn Trung Trực ở Cửa Cạn	74	22/08/2013	BQLPTPQ	1.086.000.000	868.595.806	67.404.194	67.404.194	Đang xin chủ trương dở dang (không thực hiện nữa)
1.11	- QH phát triển mạng lưới cửa hàng xăng dầu kho xăng dầu huyện PQ tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 có kết đến năm 2030	467	23/02/2013	UBND	218.000.000	50.130.000	50.130.000	50.130.000	Đang xin chủ trương dở dang (không thực hiện nữa)
1.12	- Điều chỉnh QHCTXD Khu TĐC Suối Lớn Xã Dương Tơ	2685	23/12/2014	UBND	880.062.043	349.830.500	109.184.481	109.184.481	
1.13	- Điều chỉnh QHCTXD Khu TĐC Gành Dầu	10	29/09/2015	UBND	425.717.000	425.717.000	42.023.000	42.023.000	
1.14	- QHCT 1/500 Khu tái định cư và nhà ở xã hội xã Cửa Cạn	370	17/02/2009	UBND	989.000.000	758.828.129	3.177.000	3.177.000	
1.15	- QH cụm công nghiệp sản xuất nước mắm-diêm Bến Tràm xã Cửa Dương	418	23/02/2009	UBND	650.657.500	602.726.103	20.000.000	20.000.000	
1.16	- QHCTXD tỷ lệ 1/500 hai đầu khu vực cảng HK quốc tế Phú Quốc	94	15/11/2013	BQLPTPQ	1.567.000.000	990.831.726	475.115.274	475.115.274	Đang xin chủ trương dở dang (không thực hiện nữa)
1.17	- QHCT XD Thị trấn Dương Đông	1163	18/07/2006	UBND	1.779.491.394	1.690.302.409	30.086.673	30.086.673	

STT	Nội dung quy hoạch	Quyết định được phê duyệt			Tổng mức vốn quy hoạch	Số vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn quy hoạch năm 2024	Kế hoạch cấp phát năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ	Ngày tháng phê duyệt	Cấp phê duyệt					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1.18	- QHCT XD 1/2000 thị trấn An Thới	1161	18/07/2006	UBND	1.076.851.917	1.053.488.416	5.692.869	5.692.869	
1.19	QHCTXD Khu chung cư và tái định cư Thị trấn Dương Đông tại khu phố 10 tỷ lệ 1/500 quy mô 57,7ha	3166	18/12/2009	UBND	1.395.000.000	1.211.162.955	5.112.000	5.112.000	
1.20	- QHCT Mở rộng thị trấn An Thới 1/2000 quy mô 50 ha	2810	31/12/2007	UBND	626.340.601	622.670.505	3.670.096	3.670.096	
1.21	Đ/C QHCTXD tỷ lệ 1/500 Khu TĐC Thị Trấn Dương Đông tại KP 10 thị trấn dương đông huyện Phú Quốc Tỉnh Kiên Giang quy mô 199,558m ²	4092	16/08/2016	UBND huyện	445.229.880	445.229.880	54.403.880	54.403.880	
1.22	QHCTXD tỷ lệ 1/500 khu TĐC Thị trấn Dương Đông thuộc khu đô thị mới 67,5ha tại khu phố 10 Thị trấn Dương Đông huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang quy mô 21,49ha	244a	27/09/2018		1.159.637.530	1.159.637.530	9.380.844	9.380.844	
1.23	Điều chỉnh QHCTXD tỷ lệ 1/500 Khu TĐC xã Hàm Ninh tại xã Hàm Ninh huyện Phú Quốc Tỉnh Kiên Giang , quy mô 140.008m ²	185	25/9/2018	BQLKT	346.458.448	346.458.448	5.000.000	5.000.000	Chi phí thẩm tra quyết toán
1.24	Điều chỉnh QHCTXD tỷ lệ 1/500 Khu TĐC xã Bãi Thơm thuộc khu du lịch và dân cư làng chài Vũng Trâu Nằm tại xã Bãi Thơm huyện Phú Quốc Tỉnh Kiên Giang, quy mô 183.329,9 m ²	184	25/9/2018	BQLKT	437.224.501	437.224.501	6.000.000	6.000.000	Chi phí thẩm tra quyết toán

STT	Nội dung quy hoạch	Quyết định được phê duyệt			Tổng mức vốn quy hoạch	Số vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn quy hoạch năm 2024	Kế hoạch cấp phát năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ	Ngày tháng phê duyệt	Cấp phê duyệt					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1.25	QHCTXD Khu dân cư thương mại dịch vụ đường bảo quy mô 149,5 ha	2.245	12/09/2008	UBND tỉnh	1.113.617,831	1.046.277,465	3.329.000	3.329.000	
1.26	QHCTXD Khu dân cư đường bảo - quy mô 80 ha	2.120	28/09/2011	UBND tỉnh	440.391.000	426.144.730	1.667.000	1.667.000	
1.27	QHCTXD Cụm công nghiệp sản xuất nước mắm Phú Quốc thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc	801	02/03/2021		339.283.802	338.338.802	945.000	945.000	
1.28	QHCTXD Khu TĐC xã Hàm Ninh quy mô 13ha	1.082	20/01/2011		13.113.530	626.656.412	3.306.838	3.306.838	
		2.476	08/10/2009		95.800.712				
		58	08/01/2009		530.852.500				
2	Danh mục công trình xin xử lý dở dang				2.418.055,053	1.623.583,030	421.000,000	421.000,000	
2.1	Quy hoạch điểm dân cư ấp Cây Sao	1376	25/08/2006						Đang xin chủ trương dở dang (không thực hiện nữa)
2.2	Quy hoạch dân cư ấp Bãi Bồn	1347	25/08/2006		42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	
2.3	Quy hoạch điểm dân cư ấp Đá Chồng	1375	25/08/2006						
2.4	- Điều chỉnh QHCT Khu Dân Cư Bắc Sơn Bay Khu Phố 10 TT Dương Đông	27	27/11/2015		12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	
2.5	- QHCTXD Khu du lịch Bắc Bãi Cù Cạn	1808	19/06/2006	UBND	123.900,864	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
2.6	- QHCT XD Khu DL làng chài bãi Rạch Tràm	1765	27/10/2006	UBND	732.686,266	60.000.000	60.000.000	60.000.000	
2.7	- QH Khu trung tâm thương mại huyện Phú Quốc	85	03/04/2003	SXD	200.884,893	193.000.000	193.000.000	193.000.000	

STT	Nội dung quy hoạch	Quyết định được phê duyệt			Tổng mức vốn quy hoạch	Số vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn quy hoạch năm 2024	Kế hoạch cấp phát năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ	Ngày tháng phê duyệt	Cấp phê duyệt					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2.8	QHCT và thiết kế đô thị tỷ lệ 1/500 tuyến đường ven biển Bãi Trường xã Dương Tơ huyện Phú Quốc tỉnh Kiên Giang quy mô khoảng 68,6 ha	382	22/02/2016	UBND tỉnh	1.306.583.030	1.306.583.030	104.000.000	104.000.000	
3	Danh mục công trình chờ quyết định phê duyệt				5.888.945.887	200.000.000	550.000.000	550.000.000	
3.1	Điều chỉnh cục bộ Đ/C QHCTXD Khu TĐC Suối Lớn xã Dương Tơ				100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	Có Quyết định phê duyệt khai toán CPTV lập QHCT số 3589/QĐ-UBND ngày 05/10/2018
3.2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu TĐC Suối Lớn tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, quy mô khoảng 49,2ha				1.988.945.887	100.000.000	200.000.000	200.000.000	Đã có chủ trương phê duyệt
3.3	Điều chỉnh cục bộ QHCTXD tỷ lệ 1/500 khu Tái định cư xã Gành Dầu				250.000.000		50.000.000	50.000.000	
3.4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Tuyến Tránh thuộc Quy hoạch phân khu đô thị Dương Đông				2.150.000.000		100.000.000	100.000.000	
3.5	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bệnh viện đa khoa Phú Quốc				1.400.000.000		100.000.000	100.000.000	
II	Phòng Quản lý đô thị thành phố Phú Quốc				19.469.595.550	0	19.029.107.865	6.706.732.360	

STT	Nội dung quy hoạch	Quyết định được phê duyệt			Tổng mức vốn quy hoạch	Số vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn quy hoạch năm 2024	Kế hoạch cấp phát năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ	Ngày tháng phê duyệt	Cấp phê duyệt					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu 1 thuộc quy hoạch phân khu đô thị Dương Đông (quy mô khoảng 74ha)				2.626.529.338		2.626.529.338	787.958.801	Công văn số 4558/VP-KT ngày 25/10/2021 của Văn phòng HDND-UBND thành phố Phú Quốc
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu 2 thuộc quy hoạch phân khu đô thị Dương Đông (quy mô khoảng 64ha)				2.386.537.235		2.386.537.235	715.961.171	
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu 4 thuộc quy hoạch phân khu đô thị Dương Đông (quy mô khoảng 86ha)				2.984.575.936		2.984.575.936	895.372.781	
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu 5 thuộc quy hoạch phân khu đô thị Dương Đông (quy mô khoảng 90ha)				3.144.001.717		3.144.001.717	943.200.515	
5	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu 19 thuộc quy hoạch phân khu đô thị Dương Đông (quy mô khoảng 95ha)				3.189.508.947		3.189.508.947	956.852.684	
6	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu 20 thuộc quy hoạch phân khu đô thị Dương Đông (quy mô khoảng 70ha)				2.557.954.692		2.557.954.692	767.386.408	
7	Chương trình phát triển đô thị thành phố Phú Quốc đến năm 2030	1211	02/3/2022	UBND	2.000.000.000		2.000.000.000	1.500.000.000	
8	Chương trình phát triển đô thị đảo Phú Quốc. tỉnh Kiên Giang đến năm 2030	1091	11/05/2016	UBND tỉnh	580.487.685	0	140.000.000	140.000.000	
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					7.088.107.240	362.683.732	3.040.023.639	3.040.023.639	0

STT	Nội dung quy hoạch	Quyết định được phê duyệt			Tổng mức vốn quy hoạch	Số vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn quy hoạch năm 2024	Kế hoạch cấp phát năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ	Ngày tháng phê duyệt	Cấp phê duyệt					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Công trình: Do đặc đất nhà nước quản lý (xã Hàm Ninh) với 388ha				1.200.000.000		360.000.000	360.000.000	
	Công trình: Kế hoạch sử dụng đất thành phố Phú Quốc năm 2024	4.092	31/7/2023	UBND TPPQ	1.385.694.896	362.683.732	666.262.041	666.262.041	
	Công trình: Kế hoạch sử dụng đất thành phố Phú Quốc năm 2021	4507	24/8/2020	UBND TPPQ	582.614.991		582.614.991	582.614.991	
	Công trình: Kế hoạch sử dụng đất thành phố Phú Quốc năm 2022				364.582.001		364.582.001	364.582.001	
	Công trình: Kế hoạch sử dụng đất thành phố Phú Quốc năm 2023	5469	03/11/2022	UBND TPPQ	1.035.591.790		310.677.537	310.677.537	
	Công trình: Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	499	27/01/2021	UBND TPPQ	2.519.623.562		755.887.069	755.887.069	